

**Mở rộng hệ thống rừng đặc dụng Việt Nam
cho thế kỷ 21**
**Phân tích hệ thống rừng đặc dụng Việt Nam
và đề xuất mở rộng phù hợp**

**David C. Wege
Adrian J. Long
Jonathan C. Eames**

Tổ chức Bảo tồn Chim Quốc tế tại Việt Nam

**Mai Kỳ Vinh
Vũ Văn Dũng
Lê Trọng Trãi
Trần Hiếu Minh**

Viện Điều tra Quy hoạch Rừng

Báo cáo kỹ thuật trong khuôn khổ dự án
Mở rộng hệ thống rừng đặc dụng Việt Nam cho thế kỷ 21

Điều phối viên Dự án: Nguyễn Huy Phần
Vũ Văn Dũng
Ross Hughes

Thể hiện bản đồ: Mai Kỳ Vinh, Viện Điều tra Quy hoạch Rừng
Wayne Tinlin, BDT & Associates

Cơ quan tài trợ dự án: Cộng đồng Châu Âu và Tổ chức Bảo tồn Chim quốc tế

Lời dẫn: Wege, D. C., Long, A. J., Eames, J. C., Mai Kỳ Vinh, Vũ Văn Dũng, Lê Trọng Trãi và Trần Hiếu Minh (2000) *Mở rộng hệ thống rừng đặc dụng Việt Nam cho thế kỷ 21: Phân tích hệ thống rừng đặc dụng Việt Nam và đề xuất mở rộng phù hợp* Viện Điều tra Quy hoạch Rừng và Tổ chức Bảo tồn Chim quốc tế, Hà Nội-Việt Nam.

Báo cáo lưu giữ tại: Chương trình của tổ chức Bảo tồn Chim quốc tế ở Việt Nam
11 Ngõ 167, Tây Sơn, Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam
Tel/Fax: + (84) 4 8517217
E-mail: birdlife@birdlife.netnam.vn

hoặc

Văn phòng Dự án BirdLife/FIPI
Viện Điều tra Quy hoạch Rừng
Thanh Trì, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: + (84) 4 861 6481
Fax: + (84) 4 861 6482

Mục lục

Lời nói đầu	iii
Lời cảm ơn	vii
Tóm tắt báo cáo	xi
Chương 1. Giới thiệu	1
1.1 Mục tiêu	1
1.2 Cấu trúc báo cáo	1
1.3 Nguồn tài liệu và hệ thống phân tích	2
Chương 2. Hệ thống rừng đặc dụng	4
2.1 Tổng quan	4
2.2 Mở rộng hệ thống rừng đặc dụng	4
2.3 “Bảo vệ” đất không có rừng	4
2.4 Tầm quan trọng của các khu bảo tồn liên tỉnh	6
2.5 Những hạn chế của số liệu	6
Chương 3. Sử dụng đất ở Việt Nam	7
3.1 Tổng quan	7
3.2 Hiện trạng sử dụng đất đai và độ che phủ rừng tự nhiên	8
3.3 Sự suy giảm diện tích rừng tự nhiên	8
3.4 Bảo vệ diện tích rừng tự nhiên	10
Chương 4. Vùng sinh thái	12
Chương 5. Đai cao	15
Chương 6. Các loài bị đe dọa mức toàn cầu	17
Chương 7. Các tỉnh	25
Chương 8. Phân tích các khiếm khuyết về mặt sinh thái	28
8.1 Bảo đảm tính đại diện của các vùng sinh thái	28
8.2 Rừng thường xanh	28
8.3 Rừng lá kim	29
8.4 Rừng rụng lá (rừng khớp)	29
8.5 Rừng nửa rụng lá	30
8.6 Rừng hỗn giao	31
8.7 Rừng núi đá vôi	31
8.8 Những yêu cầu đề xuất mở rộng hợp lý và khoa học	32
Chương 9. Mở rộng hệ thống rừng đặc dụng mới	35
9.1 Định hướng quy hoạch bảo tồn	35
9.2 Xác định các khu bảo tồn mới	41
9.3 Khu vực ưu tiên bảo tồn	41
Phụ lục 1. Danh sách các khu rừng đặc dụng đã được chính phủ công nhận	44

Phụ lục 2. Diện tích các kiểu rừng tự nhiên trong hệ thống rừng đặc dụng và diện tích đề xuất cho tương lai

47

Danh sách các bảng trong báo cáo

Bảng 1.	Diện tích rừng tự nhiên và rừng đặc dụng trong các vùng sinh thái	12
Bảng 2.	Diện tích rừng theo các vùng đai cao	15
Bảng 3.	Các loài linh trưởng và thú lớn ở cấp bị đe dọa toàn cầu sử dụng để phân tích	17
Bảng 4.	Các loài chim ở cấp bị đe dọa toàn cầu sử dụng để phân tích	19
Bảng 5.	Diện tích rừng tự nhiên và đặc dụng theo các tỉnh	25
Bảng 6.	Diện tích rừng thường xanh trong hệ thống rừng đặc dụng theo các vùng sinh thái	28
Bảng 7.	Diện tích rừng thường xanh trong hệ thống rừng đặc dụng theo đai cao	29
Bảng 8.	Diện tích rừng lá kim trong hệ thống rừng đặc dụng theo các vùng sinh thái	29
Bảng 9.	Diện tích rừng lá kim trong hệ thống rừng đặc dụng theo các đai cao	29
Bảng 10.	Diện tích rừng rụng lá trong hệ thống rừng đặc dụng theo các vùng sinh thái	29
Bảng 11.	Diện tích rừng rụng lá trong hệ thống rừng đặc dụng theo các đai cao	30
Bảng 12.	Diện tích rừng nửa rụng lá trong hệ thống rừng đặc dụng theo các vùng sinh thái	30
Bảng 13.	Diện tích rừng nửa rụng lá trong hệ thống rừng đặc dụng theo các đai cao	30
Bảng 14.	Diện tích rừng hỗn giao trong hệ thống rừng đặc dụng theo các vùng sinh thái	31
Bảng 15.	Diện tích rừng hỗn giao trong hệ thống rừng đặc dụng theo các đai cao	31
Bảng 16.	Diện tích rừng trên núi đá trong hệ thống rừng đặc dụng theo các vùng sinh thái	31
Bảng 17.	Diện tích rừng trên núi đá trong hệ thống rừng đặc dụng theo các đai cao	32
Bảng 18.	Diện tích của các kiểu rừng tự nhiên theo đai cao và mỗi vùng sinh thái cần phải được bổ sung để đảm bảo tính đại diện	33
Bảng 19.	Kiến nghị mở rộng hệ thống rừng đặc dụng cho thế kỷ 21.	37
Bảng 20.	Các loài động vật ở cấp bị đe dọa toàn cầu mô tả trong báo cáo	40
Bảng 21.	Đề xuất các khu vực ưu tiên bảo tồn	41
Bảng 22.	Các khu bảo vệ không có hoặc còn rất ít rừng tự nhiên	42
Bảng 23.	Các khu rừng đặc dụng có diện tích rừng tự nhiên nhỏ hơn 10% tổng diện tích	42
Bảng 24.	Các khu rừng đặc dụng có diện tích rừng tự nhiên nhỏ hơn 25% tổng diện tích	42

Các bản đồ trong báo cáo

Bản đồ 1.	Hệ thống các khu rừng đặc dụng của Việt Nam	5
Bản đồ 2.	Hiện trạng tài nguyên rừng (1995)	9
Bản đồ 3.	Bản đồ suy giảm độ che phủ rừng của Việt Nam	11
Bản đồ 4.	Các vùng sinh thái của Việt Nam	14
Bản đồ 5.	Các đai độ cao	16
Bản đồ 6.	Phân bố các loài chim rừng có mức độ nguy cấp và rất nguy cấp toàn cầu	18
Bản đồ 7.	Ranh giới hành chính tỉnh và vị trí các khu bảo tồn	27
Bản đồ 8.	Đề xuất mở rộng hệ thống các khu rừng đặc dụng cho thế kỷ 21	36

Lời nói đầu

Vườn Quốc gia Cúc Phương, khu rừng đặc dụng đầu tiên của Việt Nam được thành lập ngày 7/7/1962. Từ đó tới nay trên 90 khu rừng đặc dụng của cả nước đã được nhà nước quyết định với tổng diện tích trên 1 triệu ha.

Mặc dù còn một số tồn tại trong công tác quản lý nhưng hệ thống rừng đặc dụng đã thể hiện rõ tác dụng của chúng trong công tác bảo tồn thiên nhiên.

- Gần 1 triệu ha rừng tự nhiên trong đó có nhiều rừng nguyên sinh đã được bảo vệ trong các khu rừng đặc dụng.
- Đa số các loài động thực vật quý hiếm, có nguy cơ bị tuyệt diệt đã có điều kiện bảo vệ tốt hơn.
- Đã tạo được một đội ngũ cán bộ quản lý và thực thi hệ thống rừng đặc dụng.
- Nhiều khu rừng đặc dụng đã có chương trình kinh tế xã hội nhằm nâng cao đời sống nhân dân địa phương sống trong vùng và lôi kéo họ tham gia công tác bảo tồn.
- Một số khu rừng đã thử nghiệm chương trình du lịch sinh thái có kết quả.

Để phát huy vai trò tích cực của hệ thống rừng đặc dụng trong công tác bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, Chính Phủ và Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn có chủ trương rà xét lại hệ thống rừng đặc dụng cũ và nâng tổng diện tích rừng đặc dụng của Việt Nam lên 2 triệu ha vào đầu thế kỷ 21.

Để thực hiện chủ trương trên, Viện Điều Tra Quy Hoạch Rừng và tổ chức Bảo Tồn Chim Quốc Tế (BirdLife International) trong khuôn khổ của dự án “ Mở rộng hệ thống rừng đặc dụng Việt Nam cho thế kỷ 21” do Cộng đồng Châu Âu tài trợ đã xây dựng cơ sở khoa học cho việc xem xét lại hệ thống rừng đặc dụng cũ và định hướng để mở rộng, chọn các khu rừng đặc dụng mới.

Tài liệu điều tra thực địa cộng với 6 lớp thông tin sau đây đã được sử dụng để phân tích tổng hợp dựa trên kỹ thuật GIS (Hệ thống thông tin địa lý).

1. Bản đồ phân bố các khu rừng đặc dụng
2. Bản đồ vùng sinh thái
3. Bản đồ các cấp độ cao
4. Bản đồ các loài động vật bị đe dọa ở mức độ toàn cầu
5. Bản đồ ranh giới các tỉnh và thành phố
6. Bản đồ các kiểu rừng

Kết quả nghiên cứu cho thấy những hạn chế của việc quy hoạch hệ thống các khu rừng đặc dụng trước đây và cung cấp các định hướng cho việc đề xuất hệ thống các khu rừng đặc dụng mới của Việt Nam.

Đây có thể là báo cáo đầu tiên sử dụng phân tích tổng hợp hệ thống rừng đặc dụng trên quy mô rộng lớn. Những phân tích này giúp cho việc quy hoạch có cơ sở khoa học và mang tính khách quan hơn

Chúng tôi xin trân trọng giới thiệu kết quả của nghiên cứu trên và rất mong nhận được ý kiến nhận xét của độc giả để có thể hoàn chỉnh phương pháp và áp dụng cho các chương trình quy hoạch rừng và các khu bảo tồn thiên nhiên trong giai đoạn tới.



T.S Nguyễn Huy Phôn
Viện Phó Viện ĐTQHR

Foreword

Cuc Phuong National Park, the first Special-use Forest (protected area) in Vietnam, was established in 1962. Up to now, there are 90 Special-use Forests in all the whole country that have been decreed by the Vietnamese Government, covering a total area of over 1 million hectares.

Though some weaknesses in management remain, the system of Special-use Forests has played an important role in nature and biodiversity conservation:

- about 700,000 ha of natural forest is included within protected areas, most of which is primary forests;
- many endangered plant and animal species have better conservation conditions;
- a large group of scientists, managers and forest guards have received training in conservation;
- the living standards and cultural life of local people living around many Special-use Forests have been improved by socio-economic development programmes implemented in many buffer zones that strengthen the involvement of local people and communities in nature and environmental protection;
- some ecotourism programmes have been carried out in Special-use Forests with initial success.

To improve the active role of Special-use Forests in nature and biodiversity protection, the Vietnamese Government and the leaders of the Ministry of Agriculture and Rural Development intend to increase the total area of Special-use Forests in Vietnam from 1 to 2 million hectares in the beginning of the 21st Century.

To meet the above policy, the Forest Inventory and Planning Institute (FIPI) and BirdLife International, as part of the European-Union-funded project *Expanding the protected areas network in Vietnam for the 21st Century*, have prepared a scientific basis for revising and expanding the system of Special-use Forests in Vietnam.

Data collected from field trips, together with the following six data sources, were used in a Geographical Information System (GIS) analysis:

1. a map of decreed Special-use Forests;
2. a map of Ecoregions in Vietnam;
3. a map of elevation zones in Vietnam;
4. distribution maps of globally threatened animal species;
5. the administrative map of Vietnam;
6. a vegetation map of Vietnam.

The results of our studies reveal the limitations in planning of the former protected areas system and indicate a direction for the development of a new system of protected areas in Vietnam.

To my knowledge, this may be the first time that a gap analysis of this kind has been undertaken for a protected areas system within a large region. This analysis allows protected areas planning to be undertaken on a more scientific and objective basis.

I would like to introduce the results of these studies and invite comments from readers for fulfillment of the methods and application of the results for forest and protected areas planning in future.

A handwritten signature in black ink, appearing to read 'Nguyen Huy Phon', with a long horizontal line underneath it.

Dr. **Nguyen Huy Phon**
Vice-director of FIPI

Lời nói đầu (dự thảo)

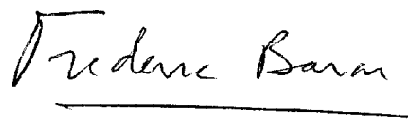
Thiên nhiên đã ưu đãi cho Việt nam một kho tàng phong phú và đa dạng các loài sinh vật. Mặc dù nhiều diện tích rừng đã bị mất đi qua các thế kỷ, hệ thực vật rừng của Việt nam vẫn rất giàu về các loài, và hệ động vật có mức độ đặc hữu cao so với các nước khác trong tiểu khu vực Đông dương. Các nhà khoa học quốc tế và trong nước đều thống nhất rằng sẽ còn nhiều loài được phát hiện và nghiên cứu. Hệ sinh thái của Việt nam vì vậy có một giá trị vô giá và việc bảo vệ cũng như giữ gìn hệ sinh thái đó là vô cùng quan trọng không chỉ đối với Việt nam mà còn với cả hành tinh nói chung.

Các cơ quan chức năng của nhà nước rất quan tâm đến những tài nguyên vô giá này. Một loạt các biện pháp đã được tiến hành để bảo tồn tài nguyên thiên nhiên trong thập kỷ vừa qua, và bảo tồn đa dạng sinh học đã trở thành một trong những thách thức lớn nhất của đất nước này trong tương lai. Quyết định tăng diện tích hệ thống các khu bảo vệ của quốc gia lên gấp hai lần chỉ là một phần của chương trình nhằm mục tiêu lớn hơn là đến năm 2010 sẽ trồng lại được 5 triệu héc ta rừng.

Liên minh Châu Âu có một lịch sử lâu dài về hỗ trợ lĩnh vực bảo vệ đa dạng sinh học. Một trong những ưu tiên của chúng tôi là xoay ngược chiều hướng mất rừng nhiệt đới ngày càng tăng cũng như thúc đẩy việc sử dụng bền vững tài nguyên rừng. Vì vậy, tôi đặc biệt vui mừng với kết quả của các nỗ lực hợp tác giữa Liên minh Châu Âu, các cơ quan của Việt nam và các tổ chức bảo tồn.

Báo cáo này có thể được xem như một phần đóng góp vào các cuộc thảo luận về chính sách và quản lý môi trường đang diễn ra ở Việt nam. Báo cáo nhằm mục đích cung cấp cho các nhà hoạch định chính sách cũng như các bên liên quan các ý tưởng mới về thiết kế, quy hoạch và chính sách đối với các khu bảo vệ.

Đây là thành quả của công trình chung trong hơn 3 năm giữa các chuyên gia và nhà khoa học của Viện Điều tra Quy hoạch Rừng và tổ chức Birdlife International. Tôi xin chân thành chúc mừng tất cả những người đã đóng góp vào tài liệu có ý nghĩa này, và xin chúc họ có sự hợp tác liên tục và thành công hơn nữa trong tương lai.



Frédéric Baron

Đại sứ

Trưởng Phái đoàn ủy ban Châu Âu tại Hà nội

Foreword

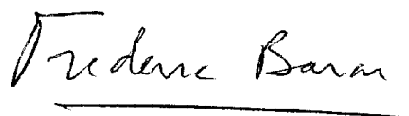
Nature has endowed Vietnam with a great abundance and diversity of biological species. Although much forest area has been lost over the centuries, the forest botanical system of Vietnam is still very rich in species and the fauna has a high level of endemism in comparison with other countries in the Indochina sub-region. International and national scientists agree that a lot of species are still to be discovered and studied. Vietnam's ecosystems thus have a priceless value, and their protection and conservation is vital, not only for the country, but for the planet as a whole.

Concerns over these inestimable resources are high among Government Authorities: a number of steps have already been taken to preserve natural resources over the past decade, and biodiversity conservation has become one of the country's greatest challenges for the future. The decision to double the national network of protected areas is only part of a more ambitious programme to reforest 5 million hectares of land by the year 2010.

The European Union has a long history of providing support in the field of biodiversity protection. One of our priorities is to reverse the accelerating trend towards the loss of tropical forests and to promote the sustainable use of forest resources. I am, therefore, particularly delighted by the outcomes of collaborative efforts between the European Union, Vietnamese institutions and conservation organisations.

This report can be considered as a contribution to the on-going discussions on environmental policies and management in the country. It is designed to provide policy makers and stakeholders with new ideas about protected areas design, planning and policy.

It is the outcome of more than three years' joint work by experts and scientists from FIPI and Birdlife International. I sincerely wish to congratulate all those who have contributed to this meaningful document, and I wish all of them a continued and successful co-operation.



Frédéric Baron
Ambassador,
Head of the EC Delegation in Hanoi

Tóm tắt mục tiêu của dự án-Mở Rộng Hệ Thống các khu rừng Đặc dụng của Việt Nam cho thế kỷ 21

Tổ chức Bảo tồn chim Quốc Tế tại Việt Nam (Birdlife International) đang tiến hành thực hiện dự án kéo dài trong 42 tháng do Cộng Đồng Châu Âu tài trợ (thông qua quỹ bảo vệ rừng nhiệt đới). Dự án được bắt đầu từ tháng 3 năm 1998 và dự kiến sẽ kết thúc vào tháng 2 năm 2001. Mục tiêu của dự án này là xác định và hợp nhất vào hệ thống các khu bảo vệ Quốc gia những khu có tầm quan trọng về bảo tồn rừng và đa dạng sinh học, qua đó đề ra những chiến lược bảo tồn phù hợp. Cơ sở cho việc xây dựng và thực hiện dự án này xuất phát từ một mục tiêu cụ thể trong chính sách của chính Phủ Việt Nam đó là xem xét đánh giá hệ thống rừng đặc dụng hiện có nhằm mở rộng hệ thống các khu bảo vệ của Việt Nam từ 1 triệu lên 2 triệu ha vào năm 2000. Trong khi đó cơ hội để thực hiện dự án này xuất phát từ kết quả hợp tác thành công giữa Birdlife International và Viện Điều tra Quy Hoạch Rừng trong các dự án do Cộng đồng Châu Âu tài trợ trước đây (hợp đồng số B7-5041/93/11).

Các hoạt động của dự án tập trung đánh giá lại hệ thống rừng đặc dụng hiện tại, nhằm xác định sự thiếu hụt hoặc mất cân bằng thông qua sự có mặt của các dạng sinh cảnh và các loài. Công tác thực địa của dự án được thực hiện nhằm thu thập những thông tin cần thiết làm cơ sở đề xuất các khu bảo vệ mới vào hệ thống các khu bảo vệ của Việt Nam. Các hoạt động này còn nhằm mục đích xác định các khu bảo vệ tuy đã được công nhận nhưng cần loại khỏi danh sách các khu bảo vệ vì có giá trị bảo tồn thấp. Tham gia các hoạt động nhằm thu hút sự tham gia và ủng hộ của các cấp chính quyền, tăng cường triển vọng về hiệu quả hợp tác, tiếp cận của cộng đồng với bảo tồn các khu bảo vệ mới. Ngoài ra, dự án đang thúc đẩy quá trình công nhận cho 9 khu bảo tồn thiên nhiên có mức độ ưu tiên cao nhất thông qua việc xây dựng các dự án nghiên cứu khả thi và dự án đầu tư cho việc thành lập khu bảo tồn này.

Viện Điều tra Quy hoạch Rừng, thuộc bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn là cơ quan đối tác phía Việt Nam tham gia hợp tác thực hiện dự án và là đơn vị sẽ tiếp nhận cơ sở vật chất, kỹ thuật được hỗ trợ từ dự án nhằm tăng cường năng lực tổ chức thực hiện công tác quy hoạch các khu bảo tồn tương lai. Tăng cường năng lực cán bộ được thông qua việc đào tạo về khảo sát thực địa, điều tra kinh tế xã hội, quy hoạch các khu bảo vệ cho các cán bộ tham gia dự án.

Summary of Project Objectives – Expanding the Protected Areas Network in Vietnam for the 21st Century.

The BirdLife International Vietnam Programme is implementing a 42-month project funded by the European Commission (through the Tropical Forests budget-line). The project start-date was March 1998 and the project is currently scheduled to finish in February 2001. The project aims to identify and incorporate within the protected areas programme all internationally important sites for forest and biodiversity conservation and to assist with the design of appropriate management strategies for them. The justification for this project arose from a Government of Vietnam official policy objective to review and expand the extent of the protected areas system from one to two million hectares by the year 2000. The opportunity for this project arose as a direct result of previously successful project collaboration between BirdLife and the Forest Inventory and Planning Institute (FIPI), also funded by the EC (Contract B7-5041/93/11)

The activities of the current project are designed to review the existing protected areas system and identify gaps or imbalances in the representation of habitats and species. Field activities of this project are designed to collect key information required in order to propose new areas for inclusion in the protected areas system. The project also seeks to identify areas which should be de-gazetted from the protected areas system. Participatory planning and advocacy activities are designed to engage interest groups at the district, provincial and national level and strengthen prospects for effective and socially-sensitive approaches to the conservation of new protected areas. Further, the project is advancing the gazettelement process for nine of the highest priority areas through the preparation of detailed feasibility studies and investment plans.

FIPI, as the official government counterpart nominated by its parent ministry, the Ministry of Agriculture and Rural Development (MARD), is receiving material and technical support designed to enhance the capacity of the organization to undertake future tasks in the field of protected areas planning. In particular, through training initiatives and fieldwork, forestry staff are gaining experience in ways of involving local communities and officials in the conservation planning and management process.

Tóm tắt báo cáo

Hệ thống rừng đặc dụng đã được thành lập chưa bảo vệ được hết các đối tượng đa dạng sinh học cần bảo vệ của Việt Nam, vì vậy Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã đề xuất mở rộng hệ thống rừng đặc dụng từ 1 triệu lên 2 triệu ha vào đầu thế kỷ XXI.

Chủ trương trên tạo điều kiện thuận lợi để rà soát lại các khu rừng đặc dụng hiện có và đề xuất hệ thống rừng đặc dụng mới.

Bản báo cáo này nhằm phân tích các thông tin do Viện Điều tra quy hoạch rừng và Tổ chức Bảo tồn Chim quốc tế (BirdLife International) thu thập được về các khu rừng đặc dụng của Việt Nam.

Việc phân tích nhằm các đối tượng chính sau đây:

- Các kiểu rừng tự nhiên, các vùng sinh thái, các tỉnh, các độ cao,... còn ít được quan tâm bảo vệ trong hệ thống các khu rừng đặc dụng hiện nay.
- Các loài bị đe dọa có nguy cơ bị diệt chủng trên quy mô toàn cầu (bao gồm các loài thú lớn, linh trưởng, các loài chim) đang nằm ngoài hệ thống các khu rừng đặc dụng.
- Các khu rừng đặc dụng đã được quyết định nhưng có giá trị đa dạng sinh học thấp

Trên cơ sở phân tích trên, báo cáo đưa ra các khuyến nghị sau:

- Mở rộng các khu rừng đặc dụng hiện có để tăng cường việc bảo tồn các loài động thực vật có nguy cơ tuyệt chủng.

Khi mở rộng hệ thống rừng đặc dụng hiện nay cần chú ý các vấn đề sau:

- Tính đa dạng sinh học trong hệ thống các khu rừng đặc dụng cũ chưa cân đối.
- Một số khu rừng đặc dụng có độ che phủ rừng thấp.
- Thiếu sự phối hợp trong công tác quy hoạch, quản lý và bảo vệ các khu rừng đặc dụng nằm trong ranh giới 2 hay nhiều tỉnh.
- Xem xét lại các thông tin có liên quan đến tên gọi, diện tích và ranh giới các khu rừng đặc dụng cũ.

Tới nay Việt Nam còn trên 28% diện tích được che phủ bởi rừng tự nhiên, nhưng diện tích rừng này đang bị suy giảm. Nếu với tốc độ mất rừng như hiện nay thì Việt Nam sẽ không còn rừng trong 90 năm tới. Rừng thường xanh, một kiểu rừng phổ biến và có diện tích lớn nhất cũng là loại rừng bị mất với tốc độ nhanh nhất.

Theo quy hoạch rừng đặc dụng với 1.3 triệu ha đất đai đã được bảo vệ trong các rừng đặc dụng nhưng trong đó chỉ có 770.000 ha là đất có rừng. Sự phân bố các đối tượng bảo vệ cũng chưa đồng đều: tỉ lệ rừng thường xanh và các hệ sinh thái khác nhau được bảo vệ trong các khu rừng chưa cân đối (Theo bản đồ sinh thái của khu vực Đông Dương-Thái Bình Dương của Wikramanayake và các cộng sự (1996), Việt Nam nằm trong 16 vùng sinh thái). Các khu rừng đặc dụng thường được thành lập nhiều ở vùng có độ cao lớn. Một số loài có nguy cơ bị tiêu diệt trên phạm vi toàn cầu (thí dụ các loài ghi trong sách đỏ của IUCN) còn chưa được bảo vệ trong các khu bảo tồn. Ít nhất 3 tỉnh có rừng nhưng chưa có khu rừng đặc dụng nào.

Vì vậy trong quá trình mở rộng hệ thống các khu rừng đặc dụng này cần phải bổ sung bảo vệ các loài bị đe dọa và nơi sống của chúng vào hệ thống mới.

Kết quả phân tích trong báo cáo đã chỉ ra các mức độ và khu vực cần được mở rộng và khi mở rộng cũng phải chú ý đến sự cân đối của các hệ sinh thái, tỉ lệ rừng tự nhiên và các đai

cao khác nhau. Báo cáo này cũng nêu ra những tỉnh nào cần xây dựng thêm rừng đặc dụng và đảm bảo tất cả các loài đang có nguy cơ bị tiêu diệt trên quy mô toàn cầu sẽ được bảo vệ trong hệ thống rừng đặc dụng mới.

Tổng hợp các yếu tố trên và xem xét lại hệ thống các khu rừng đặc dụng hiện nay, các tác giả của báo cáo này đã xác định 25 khu vực cần bổ sung vào hệ thống rừng đặc dụng nâng lên tổng diện tích của hệ thống 2,1 triệu ha (Dựa theo số liệu phân tích GIS) và hệ thống mới sẽ đảm bảo sự cân bằng đa dạng sinh học của Việt Nam.

Ngoài ra việc xác định các khu rừng đặc dụng hiện có với giá trị đa dạng sinh học thấp cũng cần được công bố và đề nghị loại bỏ để đảm bảo tính khoa học và hợp lý trên toàn bộ hệ thống rừng đặc dụng mới được đề xuất.

Executive Summary

Recognising that the current protected areas network is inadequate to effectively preserve the full complement of Vietnamese biodiversity, MARD (the Ministry of Agriculture and Rural Development) have proposed to increase the area of Special-use Forests from 1.3 million to 2 million hectares,

This exciting development allows a rare opportunity to choose, in an objective way, which areas should be added to the network. It also offers the chance to redress some of the imbalance in coverage of the present network.

This report is an analysis of information collated by BirdLife International and the Forest Inventory and Planning Institute, and highlights:

- Natural forest types, Ecoregions, provinces, elevation zones, etc that are poorly protected within the current protected areas network
- Globally threatened species (of very large mammals, primates and birds) that are currently under represented within the existing network
- Areas, currently protected by decree, that now have little if any biological or conservation value

The report concludes by recommending:

- Areas for protection that would improve the equitable representation of the network and help prevent species extinctions

The current protected areas network has a number of problems that need addressing - the proposed expansion of the network presents the ideally opportunity to do this. Points that need addressing are:

- The unequal representation of biodiversity within the current protected areas network
- The vast area of degraded, non-forest lands within the current network
- Trans-province reserves being managed as two (or more) separate areas
- The accuracy of information concerning protected areas, especially area, precise boundaries, name and legal status

Vietnam is 27% covered in natural forest, but this coverage is declining at a rate that will see the country devoid of forest within 90 years. Evergreen forest, although the commonest forest type, is being lost the fastest.

Although 1.3 million ha of land is protected, only 770,000 ha comprise forested land. The distribution of this protected area is uneven: evergreen forest is poorly represented within the current network and certain ecologically distinct regions (Vietnam has 16 Ecoregions as defined by Wikramanayake *et al.* 1997) are under-protected. Protected

areas tend to have been sited in higher elevation regions, and, at the species level, certain globally threatened species currently enjoy no protection at all. At least three provinces supporting areas of forest have no protected areas under their jurisdiction.

The solution to this disparity is to use the opportunity now presenting itself to target the additional protection in those areas, habitats, etc that are currently poorly represented.

The analysis presented in this report shows how much, and where, the expansion of the protected areas network must be if all forest types, Ecoregions and elevation zones are to be equally represented. It also shows which provinces should be targeted for the inclusion of a protected area, and ensures that all globally threatened species are to be at least partially safeguarded within the network.

Taking into account all of these factors, and by considering existing proposals, the potential for extending current protected areas, joining sites together and looking for the largest available forest area, this report has identified 25 areas that should be added to the current network. In combination, these areas would increase the protected area coverage to 2.1 million ha, and ensure a more equitable coverage of Vietnamese biodiversity.

Also identified are a number of protected areas that support little in terms of biodiversity value, and should, therefore, be degazetted to help increase the efficiency of the network as a whole.

Chương I. Giới thiệu

Hệ thống rừng đặc dụng của Việt Nam đã được đánh giá lại trong báo cáo “Tổng quan ngành Lâm nghiệp” của tác giả Mackinnon năm 1990 và bộ Lâm Nghiệp năm 1991. Trong các báo cáo đó đã nêu ra nhiều khu rừng đặc dụng quá nhỏ hay xuống cấp không đáp ứng được những mục đích bảo tồn. Ngoài ra, việc đề xuất rà soát lại hệ thống rừng đặc dụng có ý nghĩa làm tăng diện tích được bảo vệ có hiệu quả giá trị đa dạng sinh học của quốc gia hơn. Để xác nhận đề nghị này Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã có chủ trương nâng diện tích rừng đặc dụng lên 2 triệu ha, tương đương với 6% diện tích tự nhiên quốc gia.

1.1 Mục tiêu

Báo cáo này là tổng hợp phân tích các thông tin đã được Viện ĐTQHR và Tổ chức Bảo tồn chim quốc tế thu thập. Mục tiêu báo cáo hướng tới:

- Bổ xung các kiểu rừng tự nhiên, các vùng sinh thái, các tỉnh, các đai cao,...còn ít được bảo vệ trong hệ thống rừng đặc dụng.
- Chỉ ra một số loài đang bị đe dọa ở mức độ toàn cầu (các loài thú lớn, linh trưởng, và các loài chim) còn chưa được bảo vệ trong hệ thống rừng đặc dụng hiện tại.
- Chỉ ra những khu vực đã có quyết định thành lập khu bảo vệ, nhưng hiện nay chúng có giá trị bảo tồn hay đa dạng sinh học thấp.
- Đề xuất các khu bảo vệ để nâng cao tính đại diện của hệ thống rừng đặc dụng và ngăn ngừa sự tuyệt chủng của các loài.

1.2 Cấu trúc báo cáo

Trong báo cáo chúng tôi mô tả tình trạng hiện tại của hệ thống các khu rừng đặc dụng, chỉ ra các khu cần thiết phải xem xét, cùng với các thông tin chi tiết lý do đề xuất mở rộng để thuận lợi cho công tác bảo tồn. Tiếp đến, báo cáo mô tả tóm tắt nỗ lực bảo vệ đa dạng sinh học hiện tại và những vấn đề liên quan tới một số khu bảo tồn thiên nhiên liên tỉnh trong hệ thống rừng đặc dụng. Những phân tích chi tiết về thực trạng đa dạng sinh học trong hệ thống rừng đặc dụng với những yêu cầu cần đánh giá- cần bổ sung bao nhiêu diện tích rừng (không trở ngại cho việc mở rộng) và ở đâu nhằm đảm bảo tính đại diện và hợp lý?

Những phân tích để lựa chọn các loại rừng và các đai cao cho từng vùng sinh thái đối với việc mở rộng hệ thống rừng đặc dụng. Đề xuất mở rộng diện tích cho hệ thống rừng đặc dụng, ngoài việc dựa trên bản đồ còn phải dựa vào một loạt các nhân tố dưới đây:

- Một số tỉnh cần thiết thành lập khu bảo tồn.
- Sự phân bố của các loài ở mức đe dọa toàn cầu
- Vùng hiện còn diện tích rừng lớn
- Các khu bảo tồn liên tỉnh hay quốc gia
- Các khu hiện có, các kiến nghị, đề xuất có cơ sở khoa học và pháp lý.

1.3 Nguồn tài liệu và hệ thống phân tích

Báo cáo dựa trên cơ sở số liệu được thu thập sau hơn 2 năm hợp tác với Viện ĐTQHR. Báo cáo đã dựa trên các nguồn số liệu được giới thiệu dưới đây, cùng với chỉ dẫn cách sử dụng và một số tồn tại của nó.

- **Các khu bảo tồn thiên nhiên**

Các số liệu về các khu rừng đặc dụng tập trung chủ yếu ở Viện ĐTQHR. Thực tế số liệu hiện có về các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập về: tình trạng, diện tích, và tên gọi thường khác nhau ở một số tài liệu chính thức. Chúng tôi đã cố gắng làm rõ những vấn đề này. Tên và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên được giới thiệu ở phụ lục 1 là theo thời điểm các khu được công bố lần đầu tiên. Tuy nhiên, trong trường hợp một số khu bảo vệ các thông tin trên có khác nhau so với dự án đầu tư hoặc quyết định sau này. Vấn đề thứ 2 liên quan tới việc số hóa bản đồ ranh giới các khu rừng đặc dụng do Viện ĐTQHR, dùng để phân tích và giới thiệu trong báo cáo này. Ranh giới được số hoá từ bản đồ tỉ lệ 1: 50.000, nhưng trong một số trường hợp ranh giới thay đổi hoặc mở rộng chưa được Chính phủ phê chuẩn. Toàn bộ phân tích của báo cáo dựa trên bản đồ và ranh giới trên, và do đó kết quả thể hiện sẽ có những sai sót vốn có.

- **Sử dụng đất**

Số liệu về hiện trạng đất đai dựa trên số liệu đoán đọc ảnh vệ tinh năm 1995. Các loại đất, loại rừng trong báo cáo được phân loại dựa theo nguồn số liệu trên. Song không có kiểm tra thực địa trên diện rộng nên số liệu không thể tránh khỏi những sai sót. Tuy nhiên, đây là số liệu sẵn có tốt nhất và là cơ sở cho việc phân tích những xu hướng và phân bố các khu bảo tồn thiên nhiên có liên quan đến hiện trạng sử dụng đất đai. Bản đồ tài nguyên rừng năm 1943 và 1983 cũng được sử dụng để tính toán cho các chiều hướng mất rừng.

- **Vùng sinh thái**

Các phân loại vùng địa sinh vật phân chia một quốc gia hay khu vực thành các đơn vị nhỏ hơn đặc trưng bởi sự giống nhau của các loài hoặc các quần hợp rừng. Tuy nhiên, việc phân loại vùng địa sinh vật đều có những ưu và nhược điểm.

Trong báo cáo này chúng tôi theo tác giả Wikramanayake và cộng sự (1997), chia Việt Nam thành 16 vùng sinh thái. Đây là bản đồ vùng sinh thái của một khu vực rộng (Indo-Pacific). Khi xây dựng báo cáo này chúng tôi đã không chỉnh lý lại mà sử dụng ranh giới các vùng sinh thái theo như bản gốc.

- **Đai cao**

Các vùng đai cao sử dụng trong phân tích đã được số hoá. Chúng bao gồm các đai: 0-300m, 300-700 m, 700-1200 m, 1200 m và trên 1200 m.

Một diện tích khá lớn của Việt Nam còn chưa được phân loại do sự phức tạp của địa hình núi đá vôi-chúng tôi đã thử đưa vào để tính toán. Chúng tôi chia đai dưới 700m là vùng thấp và trên 700m là vùng núi cao nhưng cũng nhận thấy rằng điều này rõ ràng là không có cơ sở (do bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác chẳng hạn như vĩ độ,...)

- **Những loài bị đe dọa mức toàn cầu**

Số liệu về các loài bị đe dọa toàn cầu hiện có cho 4 loài thú lớn (theo Duckworth và Hedges 1999); các loài Linh trưởng (theo Fooden 1996), các loài chim (cơ sở số liệu của Tổ chức Bảo tồn chim Quốc tế). Đối với các loài thú bị đe dọa toàn cầu chỉ sử dụng số liệu về tình trạng trong vòng 10 năm trở lại đây.

Số liệu ghi nhận cho các loài Linh trưởng chủ yếu dựa trên tiêu bản và cả các ghi chép trước đây. Tương tự, đối với các loài chim ghi nhận dựa trên tiêu bản, quan sát trước đây và hiện nay. Đối với chim chỉ giới hạn phân tích các loài chim rừng định cư (loại trừ tất cả các loài chim thuộc vùng đất ngập nước, vùng ven biển và các loài di cư). Mức độ đe dọa của mỗi loài dựa theo tài liệu của IUCN (1996) và Collar và cộng sự (1994) để phân loại.

Chương 2. Hệ thống rừng đặc dụng

2.1 Tổng quan

Cục phương là Vườn quốc gia đầu tiên của Việt Nam được thành lập năm 1962 theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Cho đến năm 1986 một hệ thống rừng đặc dụng với 87 khu, phân bố đều trên các vùng sinh thái của toàn quốc đã được công bố. Đến năm 1996, đã có trên 90 khu rừng đặc dụng đã được thành lập theo quyết định của Chính phủ: 10 Vườn quốc gia; 53 Khu bảo tồn thiên nhiên; 27 khu bảo tồn văn hoá lịch sử. Tổng diện tích các khu rừng đặc dụng theo quyết định này là 907.932 ha, tuy nhiên diện tích rừng đặc dụng tính theo GIS là 1.344.608 ha (chỉ diện tích các khu rừng đặc dụng theo quyết định thành lập của Chính phủ thường có diện tích nhỏ hơn diện tích sau quy hoạch). Diện tích rừng đặc dụng hiện có chiếm 4,1% diện tích cả nước. Với diện tích trên hệ thống rừng đặc dụng Việt Nam thể hiện nhiều hạn chế trong công tác bảo tồn đa dạng sinh học của quốc gia. Nhận thức rõ điều này Chính phủ đã ủng hộ chiến lược của Bộ Lâm Nghiệp (nay là Bộ Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn) tăng diện tích hệ thống rừng đặc dụng Việt Nam lên 2 triệu ha vào năm 2000. Để đáp ứng chiến lược trên Cục Kiểm Lâm và Viện Điều Tra Quy Hoạch Rừng đã tiến hành rà xét toàn bộ hệ thống và đưa ra một danh sách các khu rừng đặc dụng Việt Nam cho năm 2010. Bên cạnh đó dự án “Mở rộng hệ thống rừng đặc dụng Việt Nam cho thế kỷ 21” đang được Viện ĐTQHR và BirdLife International thực hiện đã áp dụng công nghệ GIS nhằm hướng tới mục đích đề xuất một hệ thống rừng đặc dụng Việt Nam hài hoà giữa bảo tồn và phát triển kinh tế xã hội cho các cộng đồng sống trong vùng đệm để đáp ứng mục tiêu của Chính phủ.

2.2 Mở rộng hệ thống rừng đặc dụng

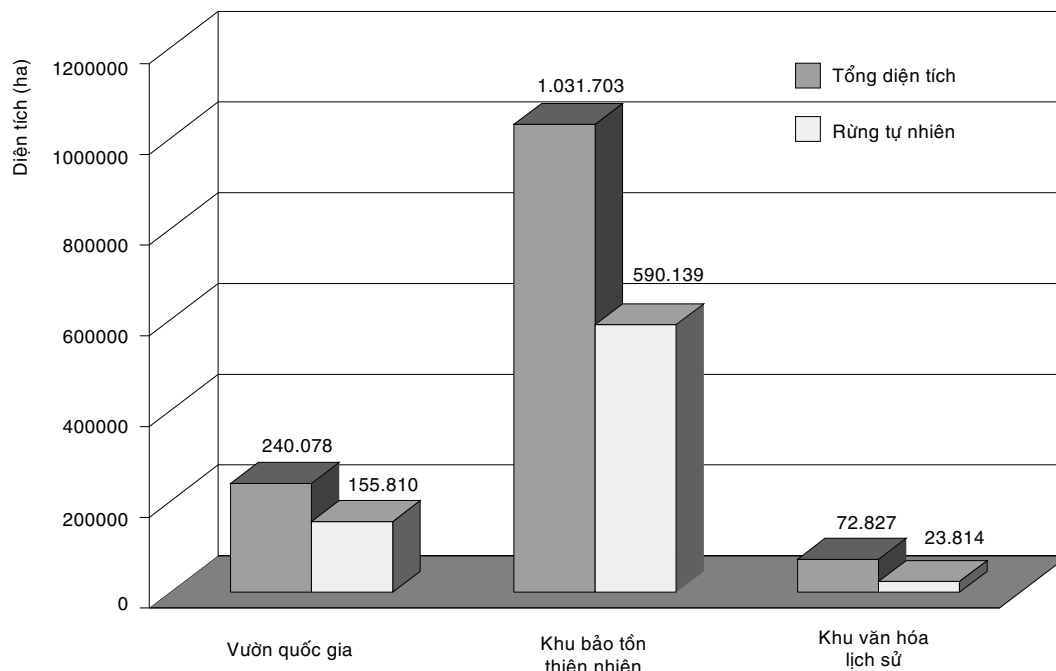
Bộ Nông Nghiệp và PTNT đã đề nghị kế hoạch nâng diện tích rừng đặc dụng của Việt Nam lên 2 triệu ha (*xem chương giới thiệu*). Như vậy, diện tích rừng đặc dụng đề xuất mở rộng thêm là 660.000 ha. Nếu toàn bộ diện tích mở rộng trên là rừng tự nhiên, thì sau khi mở rộng trong hệ thống rừng đặc dụng mới sẽ có 1.430.000 ha rừng tự nhiên được bảo vệ (tăng từ 8,6% lên 16%).

Hệ thống rừng đặc dụng đang được phát triển liên tục: nhiều khu bảo tồn đang chờ phê duyệt, một số khu được đề xuất mở rộng và nhiều khu được đề nghị mở rộng vùng đệm hoặc thành lập các khu bảo tồn mới. Nhưng nỗ lực lớn lao nhất nhằm mở rộng hệ thống rừng đặc dụng là đưa ra danh sách đề xuất hệ thống các khu bảo tồn mới của Cục Kiểm Lâm đệ trình lên Bộ Nông Nghiệp và PTNT. Danh sách đề xuất này nhằm đáp ứng chiến lược của bộ Nông Nghiệp và PTNT để mở rộng hệ thống rừng đặc dụng toàn quốc. Mục tiêu báo cáo của Viện Điều tra Quy hoạch Rừng và Tổ chức bảo tồn chim quốc tế nhằm bổ sung vào danh sách đề xuất của Cục Kiểm Lâm (năm 1998). Các đề xuất khác với các cơ sở khoa học kiến nghị mở rộng hệ thống rừng đặc dụng (trình bày ở chương 9. *Mở rộng hệ thống rừng đặc dụng mới*).

2.3 “Bảo vệ” đất không có rừng

Hiện tại trong hệ thống rừng đặc dụng có một số khu còn diện tích đất không có rừng lớn (bao gồm đất trống cỏ, đất trống cây bụi, đất trống cây gỗ rải rác, đất nông nghiệp,...), phần lớn các loại đất này có trong khu bảo tồn thiên nhiên và ngay cả trong Vườn quốc gia. Việc quản lý, bảo vệ diện tích đất không có rừng trong hệ thống rừng đặc dụng là không hiệu quả và lãng phí (trừ trường hợp các khu bảo tồn đất ngập nước và các đồng cỏ tự nhiên).

Diện tích đất và rừng trong hệ thống rừng đặc dụng



Các đề nghị xem xét lại các khu rừng đặc dụng hoặc xác định lại ranh giới khu bảo tồn có diện tích đất không rừng lớn được phân tích trong mục 9.3 Xem xét hệ thống rừng đặc dụng.

2.4 Tầm quan trọng của các khu bảo tồn liên tỉnh

Việc mở rộng khu bảo tồn hiện có theo cách đưa thêm một diện tích rừng tự nhiên tiếp giáp với khu bảo tồn là thuận lợi hơn việc thành lập một khu bảo tồn mới độc lập với diện tích nhỏ vì khu bảo tồn với diện tích lớn là một đơn vị bảo tồn tự nhiên có khả năng bảo vệ và duy trì trong một thời gian dài. Ranh giới rừng đặc dụng thường nằm trong phạm vi tỉnh, một số trường hợp ranh giới của chúng nối tiếp với các khu bảo tồn của các tỉnh bên cạnh. Tuy nhiên, khi xây dựng một khu bảo tồn lớn với sinh cảnh liên tục, các khu bảo tồn này được quản lý riêng rẽ theo phạm vi từng tỉnh sẽ làm tăng chi phí và không có hiệu quả, đặc biệt quan trọng là có thể gây ảnh hưởng xấu cho công tác bảo tồn. Đối với các khu đó thì tốt hơn là quản lý chúng như một vườn quốc gia liên tỉnh.

2.5 Những hạn chế của số liệu

Hệ thống rừng đặc dụng đang được mở rộng, nhiều khu mới đang chờ phê chuẩn hay xem xét lại ranh giới nên những thông tin liên quan tới các khu này (như tên gọi hoặc việc được thẩm định hay chưa) không cập nhật và thiếu chính xác. Điều đó nảy sinh sự sai khác về diện tích của các khu bảo tồn thiên nhiên.

Sự khác nhau về diện tích giữa số liệu phân tích GIS và quyết định ban đầu của Chính phủ (bộ NN&PTNT 1996), nghĩa là con số được đưa ra trong báo cáo sẽ có những sai số vốn có của nó. Thêm vào đó vị trí và ranh giới một số khu bảo tồn trên bản đồ dùng để phân tích khu bảo tồn không chính xác cũng dẫn tới những sai số trong báo cáo (xem phần 1.3: *nguồn số liệu và hệ thống phân tích*). Bản đồ có ranh giới rừng đặc dụng chính xác sẽ là cơ sở cần thiết cho việc theo dõi và phân tích lâu dài.

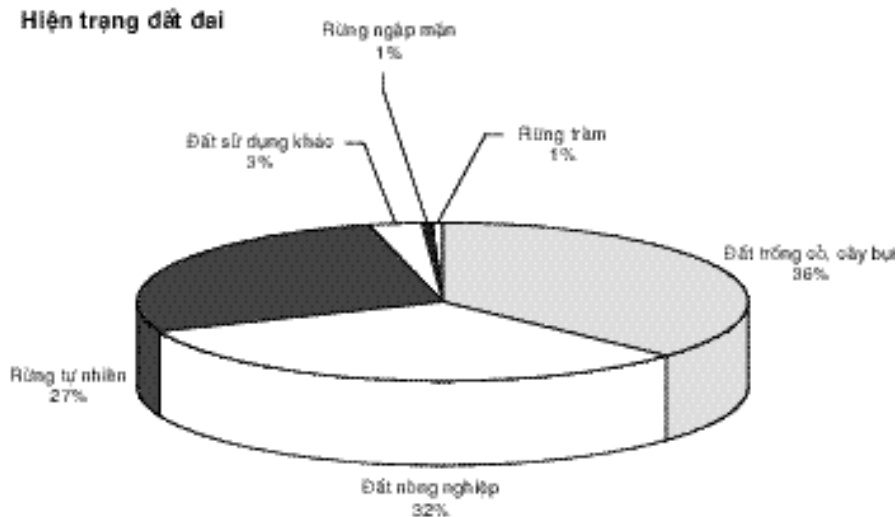
Chương 3. Sử dụng đất ở Việt Nam

3.1 Tổng quan

Vấn đề nêu lên trong báo cáo này nhằm đề cập đến độ phủ của hệ sinh thái rừng tự nhiên trên đất liền trong phạm vi hệ thống rừng đặc dụng, không bao gồm rừng ngập mặn, rừng tràm, vùng đất ngập nước và hệ sinh thái biển. Các hệ sinh thái này được xem xét ở báo cáo khác vì mỗi hệ sinh thái có vai trò rất quan trọng theo quan điểm bảo tồn khi nó bổ sung và duy trì tính đa dạng sinh học quốc gia.

Rừng tự nhiên trong báo cáo này được dùng như một thuật ngữ bao gồm các kiểu rừng sau đây: kiểu rừng thường xanh; rừng lá kim; rừng rụng lá; rừng nửa rụng lá; rừng tre nửa; rừng hỗn giao và rừng trên núi đá vôi. Các kiểu thảm rừng không được phân chia chi tiết trong báo cáo nhưng đối với các khu bảo tồn khi được thành lập mỗi kiểu rừng được mô tả chi tiết tính đa dạng của các dạng sinh cảnh. Chẳng hạn rừng ven sông suối là sinh cảnh đặc biệt quan trọng trong tất cả các kiểu rừng.

Những thông tin liên quan tới rừng tre nửa được xem như rừng tự nhiên trong phân tích dưới đây, chưa có kiến nghị rõ ràng cho việc đề xuất mở rộng bảo vệ kiểu rừng này. Đây không phải là kiểu rừng được quan tâm nhiều. Tương tự như đối với rừng lá kim (chỉ là loài thông 2 lá hoặc thông ba lá) cơ bản là rừng thứ sinh, tập trung phân bố tự nhiên ở hai vùng sinh thái: Rừng thông trên cao nguyên Đà Lạt và rừng núi cao Đà Lạt (xem phần 8.3 *Rừng lá kim*).



3.2 Hiện trạng sử dụng đất đai và độ che phủ rừng tự nhiên

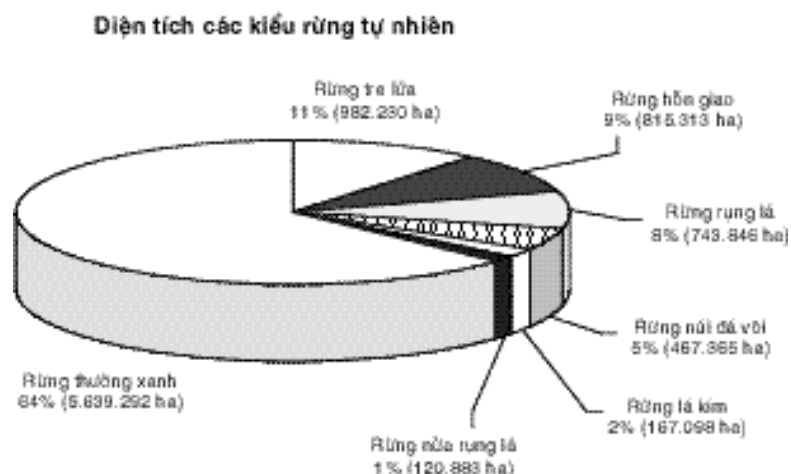
Thảm rừng tự nhiên của Việt Nam đã thay đổi lớn trong thời gian gần đây. Diện tích đất không có rừng hiện tại chiếm khoảng 70% bao gồm đất nông nghiệp, thảm cây bụi và thảm cỏ và diện tích này ngày càng gia tăng (xem phần 3.3 *Sự suy giảm rừng tự nhiên*). Hiện tại diện tích rừng tự nhiên chiếm trên 28% và vẫn đang bị suy giảm. Ở phía bắc đã mất hầu hết rừng ở vùng thấp, rừng trên núi đang giảm mạnh trên diện rộng và bị chia cắt mạnh. Ở Miền Trung cũng mất hầu hết rừng vùng thấp song còn lại một dải rừng lớn dọc theo dải Trường Sơn, trong khi ở phía nam diện tích rừng còn khá lớn tập trung ở Tây Nguyên, tuy vậy rừng ở đai thấp cũng bị suy giảm mạnh.

3.3. Sự suy giảm diện tích rừng tự nhiên

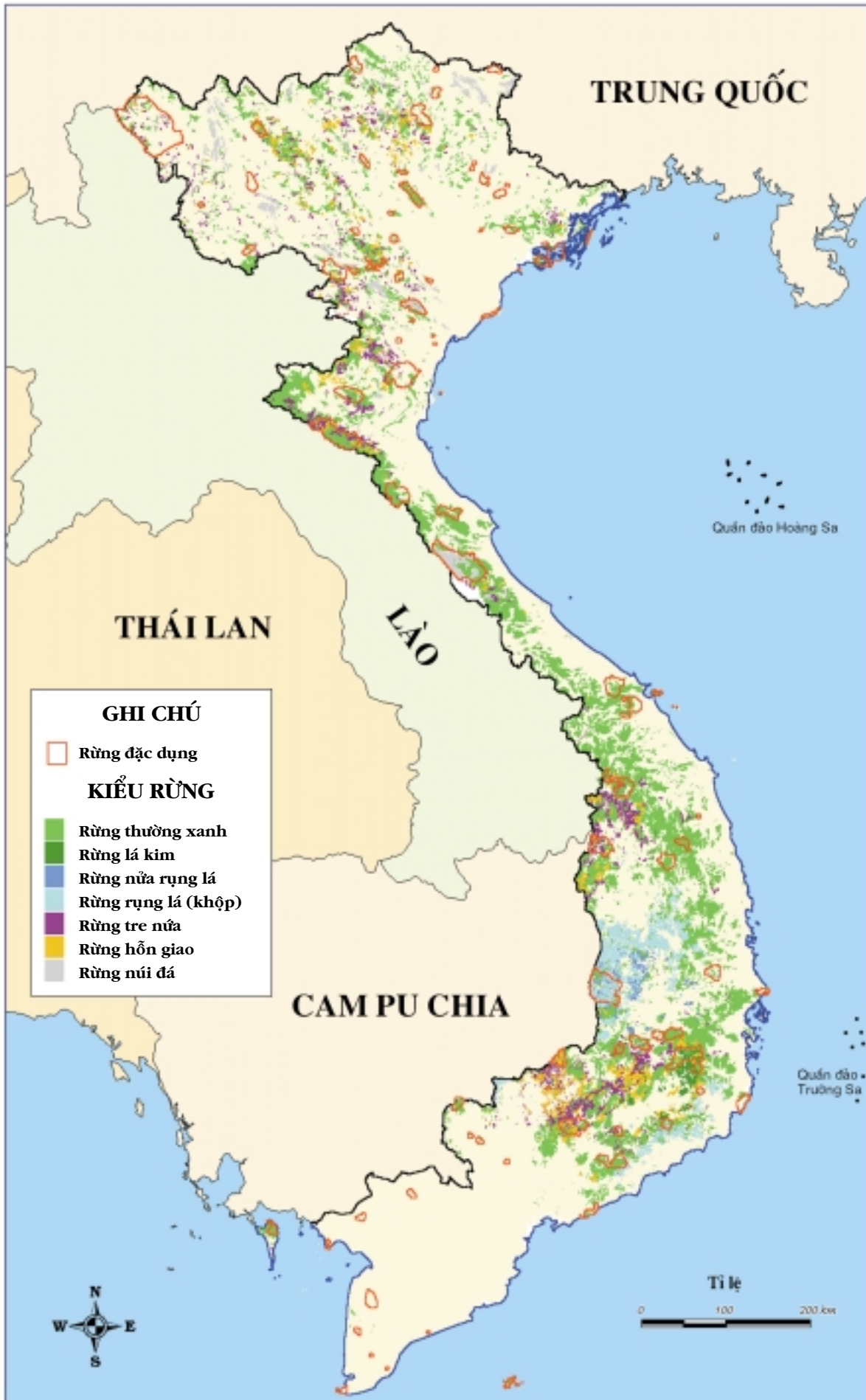
Trong khoảng thời gian từ năm 1943 đến năm 1983 độ che phủ của rừng tự nhiên giảm từ 44% xuống 33%. Diện tích rừng suy giảm với tốc độ nhanh, theo số liệu năm 1995 độ che phủ là 27,5% (trong 12 năm diện tích rừng suy giảm là 1,6 triệu ha, chiếm 15% diện tích rừng tự nhiên). Tỷ lệ rừng bị mất tập trung chủ yếu ở vùng có dân cư phân bố đông, vùng đất thấp ở Miền Bắc và Miền Nam. Ở Miền Trung diện tích rừng bị mất với tỷ lệ thấp hơn.

Do sự khác nhau về hệ thống phân loại được sử dụng cho việc xây dựng bản đồ rừng năm 1983 và 1995 đã gây khó khăn cho tính toán tỷ lệ mất rừng đối với các kiểu rừng tự nhiên. Tuy nhiên kết quả cho thấy diện tích rừng thường xanh mất với tỷ lệ cao nhất chiếm khoảng 2% diện tích hàng năm. Hầu như diện tích mất rừng trong khoảng 12 năm là rừng thường xanh, mặc dù rừng lá kim cũng giảm 12% trong khoảng thời gian này.

- **Dự báo với tỷ lệ mất rừng hiện tại, Việt Nam chỉ có 20% độ phủ của rừng tự nhiên vào năm 2020 và không còn rừng vào năm 2090.**
- **Rừng thường xanh đang bị suy giảm nhanh nhất về diện tích và hiện tại loại rừng này chiếm tỷ lệ nhỏ trong hệ thống rừng đặc dụng.**



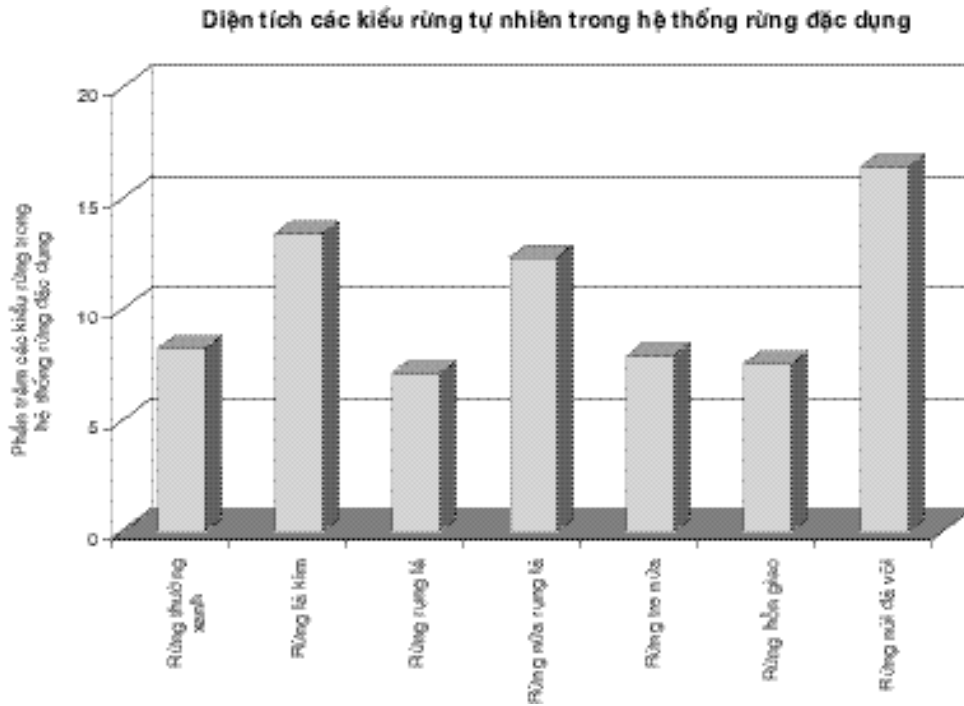
Bản đồ 2: Hiện trạng tài nguyên rừng (1995)



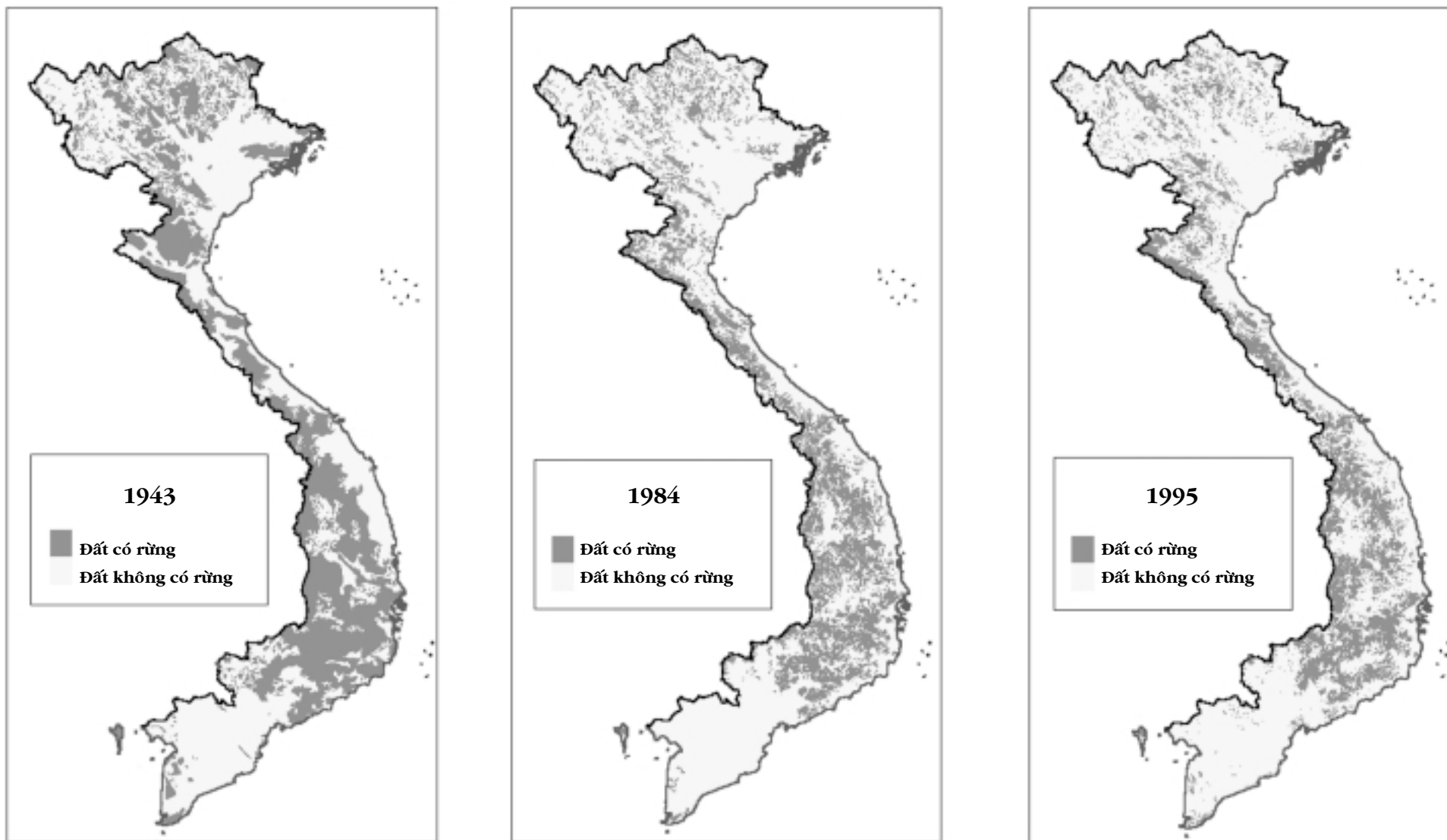
Nguồn số liệu: Viện Điều tra Quy hoạch Rừng, năm 1995

3.4 Bảo vệ diện tích rừng tự nhiên

Diện tích các loại rừng tự nhiên trong hệ thống rừng đặc dụng là không đồng đều. Rừng thường xanh, rừng rụng lá, rừng hỗn giao chiếm tỷ lệ thấp, do vậy cần tăng diện tích bảo vệ các kiểu rừng này. Việc bảo vệ đối tượng rừng trên núi đá vôi ở cấp quốc gia là hợp lý và cần thiết. Kiểu rừng này có vai trò quan trọng đối với công tác bảo tồn đa dạng sinh học, tuy nhiên không thể khẳng định chúng được bảo vệ tốt (hay không tốt) trong những vùng sinh thái độc lập hay những tỉnh và những vùng đại cao nào đó.



Bản đồ 3: Hiện trạng tài nguyên rừng theo các năm



Chương 4. Vùng sinh thái

Các vùng sinh thái có ý nghĩa quan trọng và được sử dụng làm cơ sở cho công tác quy hoạch các khu bảo tồn. Bản đồ vùng sinh thái đã chia khu vực hoặc quốc gia thành nhiều đơn vị nhỏ, các đơn vị này khác nhau chủ yếu về mặt địa sinh vật học, do vậy việc ưu tiên bảo tồn theo các vùng sinh thái cần được tiến hành. Báo cáo này sử dụng hệ thống vùng sinh thái theo tài liệu của Wilramanayake và cộng sự (1997).

Bảng 1. Diện tích rừng tự nhiên và rừng đặc dụng trong các vùng sinh thái (*Tên các vùng sinh thái sửa đổi so với Wikramanayake và cộng sự 1997).

Vùng sinh thái	Diện tích (ha)	Rừng tự nhiên (ha)	Rừng đặc dụng (ha)
Rừng ẩm Trường Sơn	1.123.768	589.676	185.936
Rừng ẩm Đông Nam Bộ	54.697	30.839	12.639
Rừng khô Tây Nguyên	676.994	492.570	98.358
Rừng núi cao Đà Lạt*	1.902.517	1.165.439	98.646
Rừng ẩm Tây Nguyên	2.874.009	789.213	65.756
Rừng thông trên cao nguyên Đà Lạt	444.197	311.837	90.431
Rừng ngập mặn vịnh Thái Lan	1.523.190	2.062	7.146
Rừng ngập mặn vịnh Bắc Bộ	221.108	29.051	14.295
Rừng núi cao Kon Tum*	2.683.772	1.495.318	169.488
Rừng núi cao Bắc Trường Sơn	557.750,89	452.749	134.984
Rừng á nhiệt đới Bắc Bộ	11.427.170	2.599.543	719.818
Rừng ẩm ven biển Bắc Việt Nam	2.324.576	233.624	87.037
Rừng đầm lầy nước ngọt châu thổ sông Hồng	1.080.826	9.219	5.067
Rừng ven biển Nam Việt Nam	3.287.860	732.075	135.006
Rừng đầm lầy nước ngọt Tây Nam Bộ	964.719	0	0
Rừng đầm lầy Tonle Sap Mê Kông	1.287.320	2.805	43.221

Ba vùng sinh thái màu đậm ở bảng trên thuộc vùng đồng bằng sông Mê Kông hầu như không có rừng tự nhiên trên cạn, không được phân tích thêm trong báo cáo này.

Sự phân chia các vùng sinh thái trong phạm vi một vùng rộng lớn trong bản đồ không tránh khỏi các hạn chế. Chẳng hạn vùng sinh thái rừng á nhiệt đới Bắc Bộ có liên quan đến 3 vùng địa lý sinh vật của Việt Nam là: Tây Bắc, Đông Bắc và Bắc Trung Bộ. Do đó những kết luận qua sự phân tích đối với vùng này không hoàn toàn chính xác. Tuy vậy cũng có thể nói rằng việc đề xuất xây dựng mới 4 khu bảo tồn cho vùng Bắc Trung Bộ là hợp lý và phù hợp với kết quả phân tích trong báo cáo này. Cũng tương tự như vậy đối với vùng Đông Bắc, đề xuất thành lập hai khu Tát Kê Bản Bung (Na Hang) và Kim Hỷ để bảo vệ các loài loài Linh trưởng đặc hữu và bị đe dọa toàn cầu là hợp với kết quả phân tích.

Việt Nam có liên quan đến 16 vùng sinh thái. Vùng sinh thái được đặc trưng bởi sự giống nhau của các loài sinh vật hay các quần hợp rừng. Tính đại diện tương đồng của các vùng sinh thái và các kiểu rừng tự nhiên là điều cần thiết trong hệ thống rừng đặc dụng nhằm bảo tồn đầy đủ tính đa dạng sinh học của quốc gia. Việc xác định lại ranh giới của một số vùng sinh thái nên được coi là ưu tiên trong kế hoạch bảo tồn. Những sai sót về ranh giới vùng sinh thái vẫn được sử dụng trong báo cáo và sẽ được chỉnh sửa sau (xem phần 1.3 *nguồn số liệu và hệ thống phân loại*). Vùng sinh thái với tên gọi rừng đầm lầy nước ngọt sông Hồng hiện có khoảng 8000 ha rừng thường xanh (mặc dù diện tích này không được công nhận là rừng đầm lầy), tuy vậy chúng cũng được sử dụng trong báo cáo này. Nhiều vùng sinh thái biến đổi lớn về diện tích rừng tự nhiên trong các vùng sinh thái đó cũng vậy. Tỷ lệ các khu rừng đặc dụng

trong mỗi vùng sinh thái khác nhau rất lớn; một số vùng cần phải tăng thêm các khu bảo tồn; trong khi đó một số vùng đã được bảo tồn một cách thích đáng. Trong hệ thống rừng đặc dụng hiện nay Vùng sinh thái rừng á nhiệt đới Bắc Bộ chưa được chú trọng bảo vệ, do vậy cần đặc biệt ưu tiên công tác bảo tồn cho vùng sinh thái này. Hệ thống rừng đặc dụng của Vùng sinh thái rừng núi cao Bắc Trường Sơn hiện chiếm gần 25% diện tích của hệ thống hiện tại, do vậy mức độ ưu tiên bảo vệ đối với vùng này thấp hơn.

Bản đồ 4: Các vùng sinh thái của Việt Nam



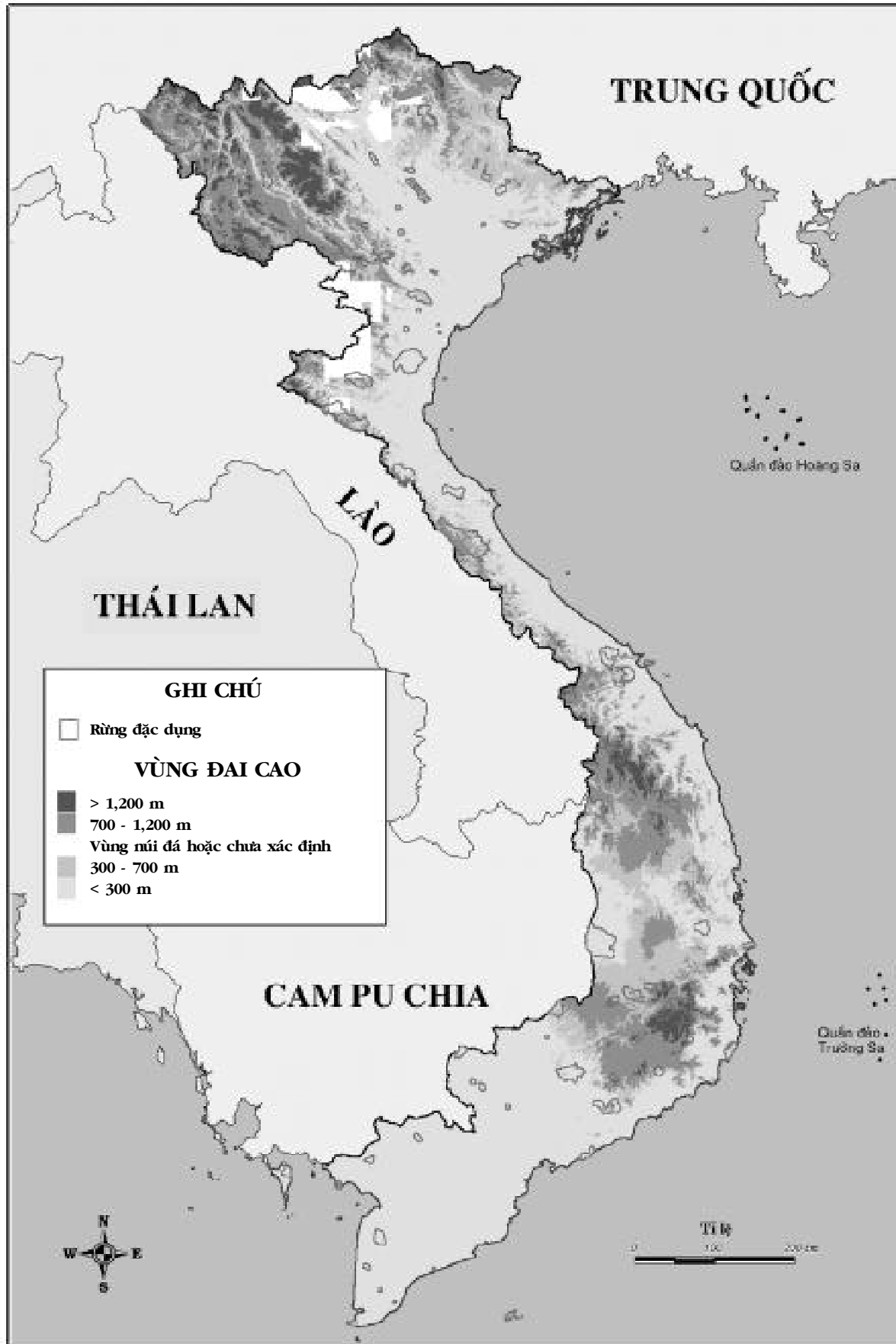
Chương 5. Đai cao

Đai cao ảnh hưởng tới phân bố của các hệ sinh thái, các loài sinh vật và đặc trưng của nó. Diện tích rừng bị phá trên diện rộng thường tập trung ở vùng đất thấp (vùng có mật độ dân cư cao ở miền Bắc và miền Nam). Toàn quốc có khoảng 70% diện tích ở đai cao trên 300 m, 25% là vùng núi trên 700 m). Tính đại diện tương đồng của rừng tự nhiên và vùng sinh thái ở các đai cao khác nhau có ý nghĩa quan trọng trong hệ thống các khu rừng đặc dụng nhằm nâng cao hiệu quả bảo vệ đa dạng sinh học của quốc gia. Tỷ lệ rừng đặc dụng ở các đai cao khác nhau cũng rất khác nhau. Với đai cao trên 700 m, hiện rừng đặc dụng chiếm tỷ lệ lớn và được bảo vệ tốt hơn, với đai dưới 700 m cần phải quan tâm hơn nữa trong công tác quy hoạch các khu bảo tồn thiên nhiên.

Bảng 2. Diện tích rừng theo các vùng đai cao

Vùng đai cao	Rừng tự nhiên (ha)	Rừng đặc dụng (ha)	Tỉ lệ (%)
0-300 m	1.521.128	305.041	20,1
300-700 m	3.081.100	223.701	7,3
700-1.200 m	2.502.722	299.693	12,0
>1.200 m	848.834	139.225	16,4

Bản đồ 5 : Vùng đai cao



Chương 6. Các loài bị đe dọa mức toàn cầu

Nhằm tăng cường sự hiện diện cân đối tính đa dạng sinh học trong các rừng đặc dụng mục đích cơ bản của chúng ta là ngăn ngừa sự suy giảm đa dạng sinh học của quốc gia. Nhiệm vụ trước mắt để hạn chế suy giảm tính đa dạng sinh học là bảo vệ tốt các loài có nguy cơ bị tuyệt chủng. Những thông tin chính xác làm cơ sở xác định khu vực ưu tiên thành lập khu bảo tồn nhằm bảo vệ các loài bị đe dọa hiện chưa có đối với tất cả các nhóm loài, do vậy báo cáo giới hạn phân tích một vài nhóm loài như các loài thú lớn và các loài chim (xem phần 1.3: *Nguồn tài liệu và hệ thống phân tích*).

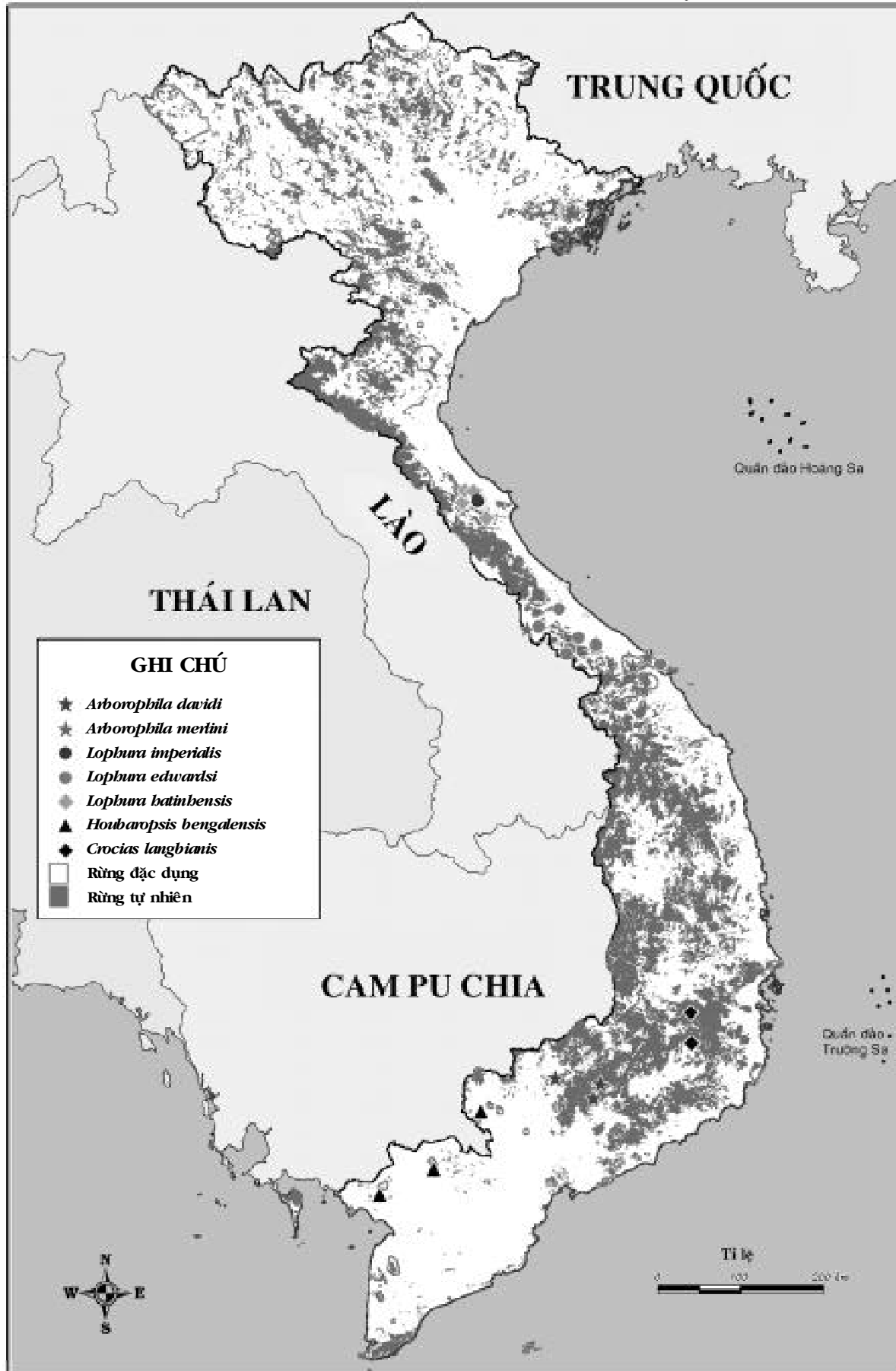
Các điểm phân bố đã biết của các loài thú lớn, linh trưởng và các loài chim rừng bị đe dọa ở mức độ toàn cầu đều đã được tập hợp. Danh sách các loài trên và tình trạng của chúng được trình bày trong bảng 3. Nhiều loài bị đe dọa nhưng chỉ ghi nhận ở một số ít khu vực, song những khu vực đó hiện tại không được bảo vệ trong hệ thống rừng đặc dụng. Vùng phân bố của các loài bị đe dọa đảm bảo nằm trong hệ thống các khu bảo vệ của Việt Nam để ngăn chặn sự tuyệt chủng của loài và suy giảm tính đa dạng sinh học quốc gia cũng như toàn cầu.

Bảng 3. Các loài linh trưởng và thú lớn ở cấp bị đe dọa toàn cầu được sử dụng để phân tích

Tên Việt Nam	Tên khoa học	Phân loại (IUCN)
Các loài linh trưởng		
Cu li nhỏ	<i>Nycticebus pygmaeus</i>	VU
Khỉ mặt đỏ	<i>Macaca arctoides</i>	VU
Khỉ mốc	<i>M. assamensis</i>	VU
Khỉ đuôi lợn	<i>M. nemestrina</i>	VU
Voọc mũi hếch	<i>Pygathrix avunculus</i>	CR
Voọc vá chân nâu	<i>P. nemaus nemaus</i>	EN
Voọc vá chân đen	<i>P. n. nigripes</i>	EN
Voọc vá chân xám	<i>P. n. cinereus</i>	N/E
Voọc đen má trắng	<i>Semnopithecus francoisi francoisi</i>	VU
Voọc hà tĩnh	<i>S. f. hatinhensis</i>	N/E
Voọc đầu trắng	<i>S. f. poliocephalus</i>	EN
Voọc quần đùi trắng	<i>S. f. delacouri</i>	CR
Voọc xám	<i>S. phayrei</i>	DD
Vượn đen	<i>Hylobates concolor</i>	EN
Vượn đen má hung	<i>H. gabriellae</i>	DD
Vượn đen má trắng	<i>H. leucogenys</i>	DD
Thú lớn		
Bò tót	<i>Bos gaurus</i>	VU
Bò rừng	<i>B. javanicus</i>	VU
Hổ	<i>Panthera tigris</i>	EN
Voi	<i>Elephas maximus</i>	EN

Ghi chú: CR=Rất nghiêm trọng; EN=Nghiêm trọng; VU=Sẽ bị đe dọa nghiêm trọng; DD=Thiếu dẫn liệu; N/E=Chưa được đánh giá của IUCN (1996). Theo Fooden (1996)

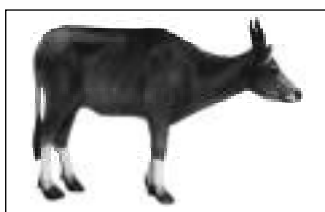
Bản đồ 6 : Phân bố các loài chim có mức đe dọa toàn cầu



Bảng 4. Các loài chim ở cấp bị đe dọa toàn cầu sử dụng để phân tích

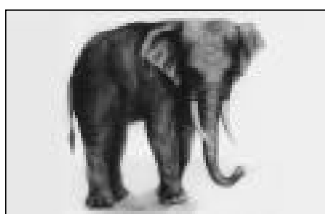
Tên Việt Nam	Tên khoa học	Phân loại theo IUCN
Gà so ngực gụ	<i>Arborophila charltonii</i>	VU
Gà so cổ hung	<i>A. davidi</i>	CR
Gà so trung bộ	<i>A. merlini</i>	EN
Gà lôi lam mào đen	<i>Lophura imperialis</i>	CR
Gà lôi hông tía	<i>L. diardi</i>	VU
Gà lôi lam mào trắng	<i>L. edwardsi</i>	CR
Gà lôi lam đuôi trắng	<i>L. batinhensis</i>	EN
Gà tiền mặt đỏ	<i>Polyplectron germaini</i>	VU
Trĩ sao	<i>Rheinardia ocellata</i>	VU
Công	<i>Pavo muticus</i>	VU
Ô tác	<i>Houbaropsis bengalensis</i>	EN
Bồ câu nâu	<i>Columba punicea</i>	VU
Nước đuôi hồng	<i>Harpactes wardi</i>	VU
Bông chanh rừng	<i>Alcedo hercules</i>	VU
Niệc cổ hung	<i>Aceros nipalensis</i>	VU
Gỗ kiến xanh cổ đỏ	<i>Picus rabieri</i>	VU
Đuôi cụt bụng đỏ	<i>Pitta nympha</i>	VU
Khướu đầu đen	<i>Garrulax milleti</i>	VU
Khướu đầu đen má xám	<i>G. yersini</i>	VU
Khướu mỏ dài	<i>Jabouilleia danjoui</i>	VU
Khướu mun	<i>Stachyris herberti</i>	VU
Mi lang bian	<i>Crocias langbianis</i>	CR
Khướu mỏ dẹt đuôi ngắn	<i>Paradoxornis davidianus</i>	VU
Trèo cây mỏ vàng	<i>Sitta solangiae</i>	VU
Trèo cây lưng đen	<i>S. formosa</i>	VU

Ghi chú: CR=Rất nghiêm trọng; EN=Nghiêm trọng; VU=Sẽ bị đe dọa nghiêm trọng theo Collar và cộng sự (1994).



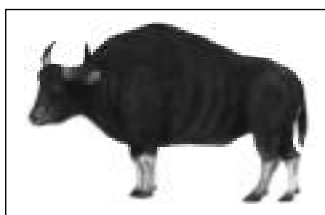
Bò rừng *Bos javanicus*

Bò rừng hay bò Banteng phân bố ở miền nam Việt Nam. Chúng được ghi nhận ở khu bảo tồn thiên nhiên Krông Trai và vườn quốc gia Yok Đôn. Ngoài ra một vài đàn ghi nhận ngoài hệ thống khu bảo vệ, như khu vực Ea So (Đắc Lắc) và Chư Prông (Gia Lai).



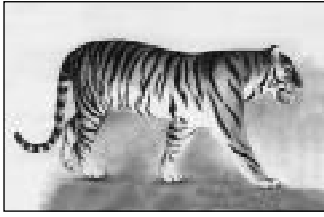
Voi *Elephas maximus*

Hiện tại Voi ghi nhận với số lượng ít cá thể tại 12 khu rừng đặc dụng (Biển Lạc-Núi Ông, Chư Yang Sin, Kê Gõ, Mom Rây, Mường Nhé, Pù Huống, Pù Mát, Sốp Cộp và Vũ Quang) và một vài khu vực khác. Để bảo vệ những đàn Voi ít ỏi và rải rác đang sinh sống cần thiết duy trì các hành lang nối các khu bảo tồn.



Bò tót *Bos gaurus*

Được ghi nhận tại một số khu rừng đặc dụng (khu bảo tồn thiên nhiên Biển Lạc-Núi Ông, Kê Gõ, Vũ Quang và vườn quốc gia Yok Đôn) và những thông tin về sự xuất hiện của loài này ở nhiều khu vực khác nữa. Một vài đàn phát hiện ở một số khu bảo tồn như Pù Hoạt, Ea So, Xuân Liên, Đakrông và Phong Điền.



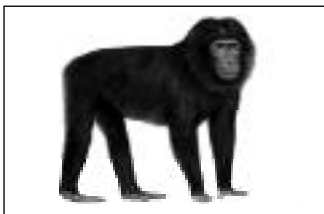
Hổ *Panthera tigris*

Hổ được ghi nhận với số lượng ít dọc theo dải núi Miền Trung và phía tây vùng Cao Nguyên. Hổ được ghi nhận tại 6 khu rừng đặc dụng (Kon Cha Răng, Kon Ka Kinh, Mưòng Nhé, Mom Rây, Vũ Quang và Vườn quốc gia Yok Đôn) và một số nơi khác như lưu vực suối Ya Lốp thuộc Đak Lak và Gia Lai.



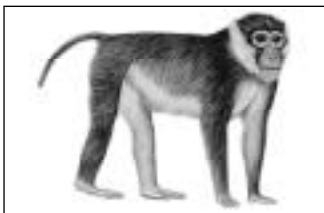
Cu li nhỏ *Nycticebus pygmaeus*

Phân bố rộng trên toàn lãnh thổ Việt Nam, được ghi nhận cho nhiều khu rừng đặc dụng, bao gồm: khu bảo tồn thiên nhiên Chư Yang Sin, Hoàng Liên, Kê Gổ, Kon Cha Răng, Kon Ka Kinh, Nam Ca, và các Vườn quốc gia Bạch Mã, Bể, Cúc Phương và Yok Đôn.



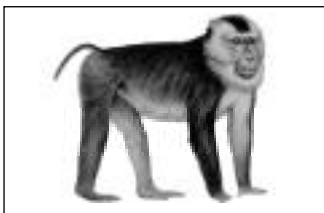
Khỉ Mặt đỏ *Macaca arctoides*

Phân bố rộng, trên toàn lãnh thổ Việt Nam, được ghi nhận cho nhiều khu rừng đặc dụng, bao gồm: khu bảo tồn thiên nhiên Chư Yang Sin, Hoàng Liên, Kê Gổ, Kon Cha Răng, Kon Ka Kinh, Mưòng Nhé, Mom Rây, Ngọc Linh (Kon Tum), Phong Nha, Pù Mát, Trùng Khánh, và các Vườn quốc gia Ba Bể, Bạch Mã, Bến En.



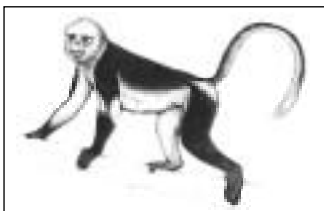
Khỉ mốc *Macaca assamensis*

Phát hiện ở phía bắc Việt Nam và vùng núi bắc Trung Bộ, được ghi nhận cho nhiều khu rừng đặc dụng, bao gồm: các khu bảo tồn thiên nhiên Kê Gổ, Hoàng Liên, Phong Nha, Pù Mát và các Vườn quốc gia Ba Bể, Cúc Phương.



Khỉ đuôi lợn *Macaca nemestrina*

Phân bố ở miền Trung và Nam Việt Nam, ghi nhận cho các khu rừng đặc dụng bao gồm: các khu bảo tồn thiên nhiên Chư Yang Sin, Kon Chư Răng, Kon Ka Kinh, Mom Rây, Ngọc Linh (Kon Tum) và các Vườn quốc gia Bạch Mã, Yok Đôn.



Voọc mũi hếch *Pygathrix avunculus*

Voọc mũi hếch được ghi nhận duy nhất cho Vườn quốc gia Ba Bể trong hệ thống rừng đặc dụng, ngoài ra chúng còn được phát hiện ở khu vực Tát Kê-Bản Bung.



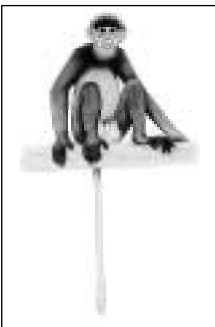
Voọc vá chân đen *Pygathrix nemaeus nigripes*

Phân bố của loài này ghi nhận cho 6 khu trong hệ thống rừng đặc dụng, bao gồm các khu bảo tồn thiên nhiên Bù Gia Mập, Nam Ka, Núi Bà Đen, Chư Yang Sin, Mom Rây và Vườn quốc gia Cát Tiên. Để bảo vệ có hiệu quả, cần thiết xây dựng các khu bảo tồn ở khu vực phân bố của loài này ngoài hệ thống rừng đặc.



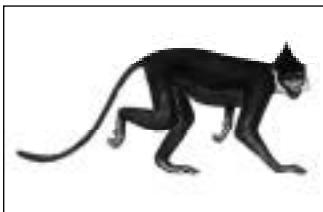
Voọc vá chân nâu *Pygathrix nemaeus nemaeus*

Ghi nhận ở khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát, Vũ Quang và Bán Đảo Sơn Trà và Vườn quốc gia Bạch Mã.



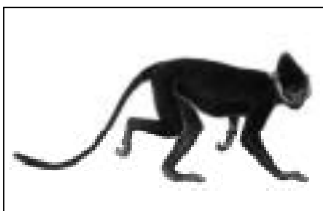
Voọc vá chân xám *Pygathrix nemaus cinereus*

Thông tin gần đây về phân bố loài này rất hạn chế. Chúng được phát hiện ở Miền Trung Việt Nam từ Quảng Nam tới Gia Lai. Gần đây chỉ phát hiện chúng ở khu bảo tồn thiên nhiên Kon Ka Kinh.



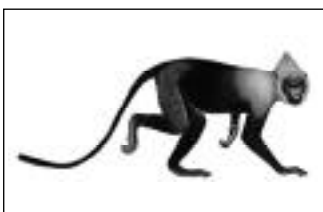
Voọc đen má trắng *Semnopithecus francoisi francoisi*

Loài này phát hiện trên núi đá vôi, vùng Đông Bắc. Hiện tại chỉ có 2 khu rừng đặc dụng ghi nhận sự có mặt của loài này (khu BTTN Hữu Liên và VQG Ba Bể), ngoài ra chúng còn được ghi nhận tại một số khu vực khác như khu BTTN Na Hang.



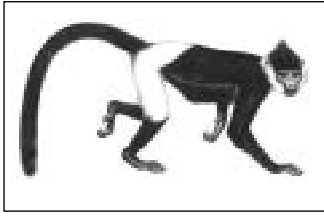
Voọc Hà Tĩnh *Semnopithecus francoisi hatinhensis*

Phân bố ở Miền Trung Việt Nam, tập trung ở 2 tỉnh Quảng Bình và Hà Tĩnh, hiện chúng được ghi nhận cho 2 khu rừng đặc dụng: Khu bảo tồn thiên nhiên Vũ Quang và Phong Nha-Kẻ Bàng và khu vực Kim Lũ, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình.



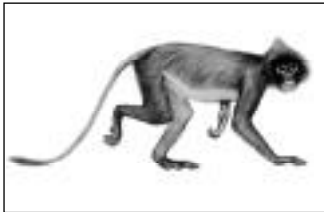
Voọc đầu trắng *Semnopithecus francoisi poliocephalus*

Phân bố của loài này ghi nhận duy nhất cho Vườn quốc gia Cát Bà trong hệ thống rừng đặc dụng. Số lượng cá thể loài này đang bị suy giảm mạnh do nguyên nhân của các hoạt động săn bắt. Do vậy, luật bảo vệ cho Vườn quốc gia phải được thực hiện nghiêm ngặt để bảo vệ loài này khỏi sự tuyệt chủng toàn cầu và cần có những điều tra phân bố loài này ở những khu vực khác.



Vượn quần đùi trắng *Semnopithecus francoisi delacouri*

Loài này ghi nhận tại Vườn quốc gia Cúc Phương và khu văn hoá lịch sử Hương Sơn trong hệ thống rừng đặc dụng, ngoài ra đã ghi nhận một quần thể nhỏ ở Vân Long, Ninh Bình ngoài hệ thống rừng đặc dụng. Để bảo vệ số lượng nhỏ, phân bố rải rác quần thể loài này, cần thiết xây dựng khu bảo tồn mới cùng với thực hiện tốt công tác bảo tồn để bảo vệ chúng khỏi sự tuyệt chủng toàn cầu.



Vượn xám *Semnopithecus phayrei*

Loài này phân bố ở vùng Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, tập trung ở hai tỉnh Thanh Hoá và Nghệ An. Hiện tại chúng được ghi nhận tại 5 khu rừng đặc dụng, bao gồm: các khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé, Pù Mát, Xuân Sơn và các Vườn quốc gia Bến En và Cúc Phương.



Vượn đen má hung *Hylobates gabriellae*

Phân bố ở Miền Trung và Nam Việt Nam, được ghi nhận cho nhiều khu rừng đặc dụng, bao gồm: các khu bảo tồn thiên nhiên Bi Đúp-Núi Bà, Chư Yang Sin, Kẽ Gỗ, Kon Ka Kinh, Lò Gò Sa Mát, Mom Rây, Ngọc Linh (Kon Tum), Phong Nha, Pù Mát, Vũ Quang và các Vườn quốc gia Bạch Mã, Cát Tiên, Yok Đôn.



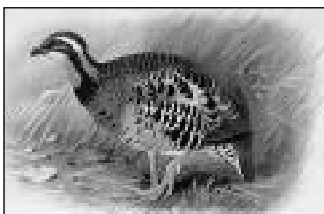
Vượn đen má trắng *Hylobates leucogenys*

Phân bố ở vùng Tây Bắc, bắc Trung Bộ và phía tây sông Hồng. Hiện tại chúng được ghi nhận cho 4 khu rừng đặc dụng: các khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé, Sốp Cộp, Xuân Nha và Vườn quốc gia Bến En.



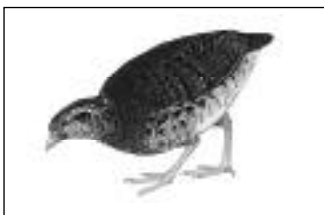
Vượn đen tuyền *Hylobates concolor*

Phân bố loài này ghi nhận duy nhất cho khu bảo tồn thiên nhiên Hoàng Liên trong hệ thống rừng đặc dụng. Thông tin về phân bố của loài này còn rất hạn chế.



Gà so cổ hung *Arborophila davidi*

Loài này ở cấp đe dọa nghiêm trọng, được phát hiện ở Vườn quốc gia Cát Tiên và khu vực Cát Lộc. Tình trạng phá rừng và canh tác cây đào lộn hột là nguyên chính đe dọa đối với khu vực đề xuất khu bảo tồn Cát Lộc.



Gà so trung bộ *Arborophila mertini*

Gà so trung bộ là loài đặc hữu cho Miền Trung Việt Nam, được ghi nhận duy nhất trong hệ thống rừng đặc dụng tại Vườn quốc gia Bạch Mã. Ngoài ra loài này cũng được ghi nhận tại khu vực Phong Điền (Thừa Thiên Huế) và Đakrong (Quảng Trị), do vậy việc thành lập khu bảo tồn thiên nhiên cho hai khu này sẽ là cơ hội tốt bảo tồn loài gà so này.



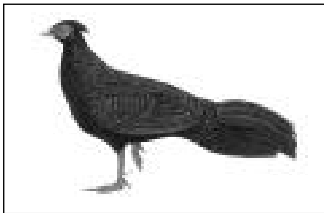
Gà lôi lam đuôi trắng *Lophura hatinbensis*

Gà lôi lam đuôi trắng, loài đặc hữu cho Việt Nam được xếp ở cấp bị đe dọa (IUCN) chỉ ghi nhận duy nhất ở khu bảo tồn thiên nhiên Kẻ Gỗ, tỉnh Hà Tĩnh. Mở rộng khu Bảo tồn Kẻ gỗ về phía đầu nguồn Khe Nét có vai trò quan trọng bảo tồn loài này lâu dài.



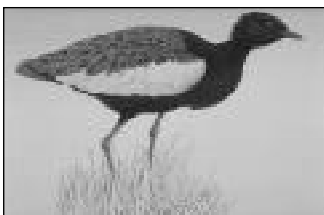
Gà lôi lam mào trắng *Lophura edwardsi*

Loài đặc hữu cho Việt Nam xếp ở mức đe dọa nguy cấp (IUCN), hiện tại phân bố duy nhất trong hệ thống rừng đặc dụng ở Vườn quốc gia Bạch Mã. Khu bảo tồn thiên nhiên Phong Điền (TT-Huế) và Đakrông (Quảng Trị) cần được thành lập để bảo vệ Gà lôi lam mào trắng khỏi nguy cơ tuyệt chủng.



Gà lôi lam mào đen *Lophura imperialis*

Loài đang bị đe dọa rất nghiêm trọng, nhưng chưa được bảo tồn trong hệ thống rừng đặc dụng hiện nay. Loài này duy nhất được phát hiện ở khu vực Khe Nét tỉnh Quảng Bình, do vậy trong hệ thống rừng đặc dụng của Việt Nam chúng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với công tác bảo tồn.



Ô tác *Houbaropsis bengalensis*

Mặc dù là loài sống không phụ thuộc vào rừng nhưng ở Việt Nam loài này đang có nguy cơ tuyệt chủng do chúng thiếu sinh cảnh để sinh sống ở vùng đồng bằng sông Mê Kông. Loài này được ghi nhận cho khu bảo tồn thiên nhiên Tam Nông (Tràm Chim), nhưng với mật độ thấp do chưa được bảo tồn thích đáng. Vì vậy đây là thách thức đối với các nhà bảo tồn.



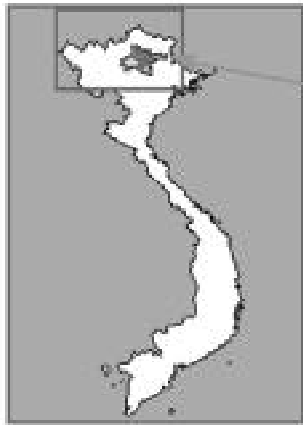
Mi Lang Bian *Crocias langbianis*

Tổ chức Bảo tồn chim quốc và Viện ĐTQHR phát hiện lại loài này tại khu bảo tồn thiên nhiên Chư Yang Sin. Đây là khu được ưu tiên cho công tác bảo tồn do có tính đa dạng sinh học, đặc hữu cao và những đặc điểm về cảnh quan nguyên thủy.

Voọc mũi hếch

Pygathrix avunculus

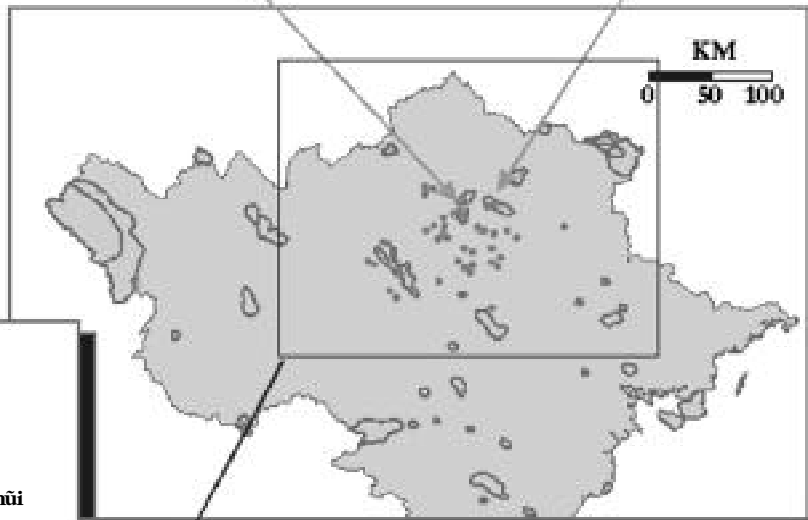
Tình trạng theo IUCN
RẤT NGHIÊM TRỌNG



Voọc mũi hếch là loài đặc hữu của Bắc Việt Nam

Hiện nay, ghi nhận duy nhất loài này tại khu Tát Kê-Bản Bung (Na Hang)

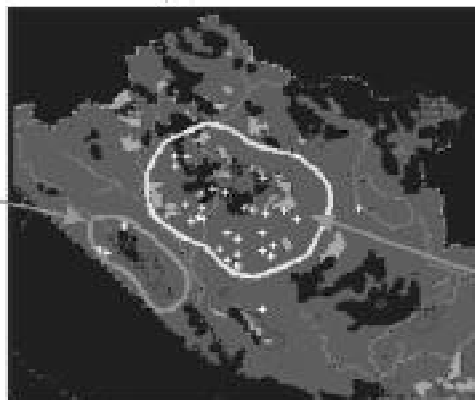
Tuy nhiên, chúng có thể phân bố ở Vườn quốc gia Ba Bể, nơi đã được ghi nhận trước đây



CHÚ GIẢI

- Khu bảo tồn
- Khu vực ghi nhận của Voọc mũi hếch trước đây

Mặc dù khu bảo tồn thành lập khu vực ghi nhận loài này trước đây, song hiện trạng rừng cho thấy sinh cảnh không phù hợp với chúng.



Sinh cảnh rừng phù hợp với loài Voọc mũi hếch vùng Bắc Việt Nam

Khu vực cần được khảo sát đối với loài Voọc mũi hếch

Chương 7. Các tỉnh

Không có tỉnh nào mà rừng đặc dụng bảo vệ trọn vẹn các kiểu rừng tự nhiên quan trọng, vùng sinh thái, đai cao hoặc các loài. Sự mất cân bằng này cần phải xem xét. Để làm tốt việc này phải tìm ra các lỗ hổng trong hệ thống rừng đặc dụng cũ theo quan điểm sinh thái hơn là quan điểm địa lý.

Hiện tại các khu bảo tồn thiên nhiên do UBND tỉnh trực tiếp quản lý, riêng đối với Vườn quốc gia do bộ Nông Nghiệp và PTNT quản lý.

Nhiều khu rừng đặc dụng nằm ở ranh giới tỉnh, một số khu tiếp giáp với khu bảo tồn của tỉnh bên cạnh (một số chúng là các khu bảo tồn liên tỉnh). Những khu rừng đặc dụng tiếp giáp nhau nhưng lại tách biệt về mặt hành chính như vậy tốt nhất là được điều hành bởi một Ban quản lý thống nhất và có thể thành lập một Vườn quốc gia.

Một số tỉnh vùng châu thổ sông Hồng và sông Mê Kông hầu hết rừng bị mất, hoặc không còn lại một mảnh rừng nhỏ đủ rộng để thành lập 1 khu bảo tồn lâu dài. Một số tỉnh (được in đậm trong bảng 5) chưa có khu bảo tồn thiên nhiên nhưng diện tích rừng tự nhiên hiện có của các tỉnh này có vai trò quan trọng đối với bảo tồn. Một số tỉnh giới thiệu trong bảng 5 hiện có diện tích rừng đặc dụng nhỏ hơn 10% diện tích rừng tự nhiên của tỉnh, do vậy nên chú trọng việc mở rộng các khu bảo tồn cho các tỉnh này.

Một số tỉnh hiện tại chỉ có khu bảo tồn vùng đất ngập nước, rừng ngập mặn hoặc sinh cảnh rừng tràm mà không có khu bảo tồn rừng trên đất liền.

Bảng 5. Diện tích rừng tự nhiên và đặc dụng theo các tỉnh

Địa điểm (tỉnh)	Diện tích tự nhiên (ha)	Diện tích rừng tự nhiên (ha)	Diện tích rừng đặc dụng (ha)
An Giang	331.683	0	7.781
Bắc Cạn	456.289	117.454	34.207
Bắc Giang	389.273	38.165	10.753
Bạc Liêu	228.570	0	1.034
Bắc Ninh	83.096	0	0
Bà Rịa-Vũng Tàu	180.888	19.291	14.237
Bến Tre	228.744	0	0
Bình Định	611.426	149.182	0
Bình Dương	205.326	3.228	2.982
Bình Phước	750.725	279.168	23.628
Bình Thuận	790.917	306.930	50.502
Cà Mau	447.200	3.722	11.011
Cần Thơ	305.738	0	0
Cao Bằng	663.798	122.486	21.908
Đà Nẵng	98.306	39.029	30.388
Đắk Lắk	1.908.296	1.061.020	185.933
Đồng Nai	589.683	155.913	49.462
Đồng Tháp	342.546	0	7.104
Gia Lai	1.587.222	753.245	41.931
Hà Giang	788.441	231.017	18.705

Địa điểm (tỉnh)	Diện tích tự nhiên (ha)	Diện tích rừng tự nhiên (ha)	Diện tích rừng đặc dụng (ha)
Hà Nam	90.769	2.467	0
Hà Nội	92.005	1.797	0
Hà Tây	219.919	5.133	9.837
Hà Tĩnh	591.765	196.216	77.281
Hải Dương	170.297	6.827	1.556
Hải Phòng	124.942	13.061	7.064
Thành phố Hồ Chí Minh	193.191	736	0
Hoà Bình	471.055	170.297	29.681
Hưng Yên	93.238	0	0
Khánh Hoà	485.632	152.995	0
Kiên Giang	488.413	30.839	36.075
Kon Tum	936.755	606.414	80.846
Lai Châu	1.687.074	299.755	317.311
Lâm Đồng	1.016.301	602.093	81.690
Lạng Sơn	821.651	65.625	16.533
Lào Cai	801.876	207.680	17.321
Long An	443.454	0	0
Nam Định	145.966	0	5.367
Nghệ An	1.640.902	683.343	136.759
Ninh Bình	130.746	18.949	11.970
Ninh Thuận	329.239	99.417	23.324
Phú Thọ	351.604	45.845	8.601
Phú Yên	475.373	96.364	31.397
Quảng Bình	798.973	448.808	147.424
Quảng Nam	1.076.919	471.522	22.176
Quảng Ngãi	506.015	88.920	2.364
Quảng Ninh	533.090	121.076	12.821
Quảng Trị	459.185	96.437	0
Sóc Trăng	323.185	0	0
Sơn La	1.411.030	242.455	75.693
Tây Ninh	392.417	50.282	22.949
Thái Bình	151.579	0	0
Thái Nguyên	386.285	47.687	9.611
Thanh Hóa	1.074.362	277.320	100.223
Thừa Thiên Huế	493.945	149.564	38.981
Tiền Giang	239.532	0	0
Trà Vinh	228.261	0	0
Tuyên Quang	584.702	165.341	14.805
Vĩnh Long	152.261	0	0
Vĩnh Phúc	138.867	15.545	12.089
Yên Bái	693.509	175.347	4.497

Bản đồ 7 : Ranh giới hành chính tỉnh và vị trí các khu bảo tồn



Chương 8. Phân tích các khiếm khuyết về mặt sinh thái

8.1 Bảo đảm tính đại diện của các vùng sinh thái

Mở rộng diện tích bảo vệ các kiểu rừng tự nhiên, vùng sinh thái, các đai cao và các tỉnh rất có ý nghĩa cho việc định hướng. Do đó, cần có những phân tích cụ thể để có một hệ thống rừng đặc dụng đại diện thích đáng cho các đơn vị sinh học điển hình.

Mục tiêu của bộ Nông Nghiệp và PTNT là nâng diện tích rừng đặc dụng lên 2 triệu ha (tăng 660.000 ha so với diện tích rừng đặc dụng hiện nay). Với diện tích rừng đặc dụng đề xuất mở rộng thì diện tích rừng đặc dụng sau khi mở rộng chiếm 16% diện tích rừng tự nhiên của toàn quốc. Những phân tích đưa ra trong báo cáo nhằm nâng diện tích rừng đặc dụng của mỗi vùng sinh thái lên 16% (như tăng diện tích rừng thường xanh vùng đai cao 0-300 m Vùng rừng ẩm Trường Sơn lên 16%).

Đối với mỗi kiểu rừng tự nhiên dưới đây, mức độ bảo vệ được giới thiệu cụ thể cho từng vùng đai cao và vùng sinh thái. Phụ lục 2 đưa ra kế hoạch đề xuất mở rộng hệ thống rừng đặc dụng sau khi phân tích lựa chọn cho mỗi loại rừng, mỗi vùng đai cao trong một vùng sinh thái. Diện tích mở rộng cần đảm bảo tính hợp lý bổ sung cho hệ thống rừng đặc dụng đưa ra trong báo cáo này lớn hơn 1.000 ha.

Những số liệu đưa ra trong phụ lục 2 được tóm tắt (mục 8.8 *Đề xuất mở rộng hợp lý và khoa học*) thể hiện chi tiết diện tích đề xuất mở rộng cho từng loại rừng, mỗi vùng đai cao đối với mỗi vùng sinh thái đảm bảo sự cân bằng và điển hình trong hệ thống rừng đặc dụng.

8.2 Rừng thường xanh

Bảng 6. Diện tích rừng thường xanh trong hệ thống rừng đặc dụng theo các vùng sinh thái

Vùng sinh thái	Rừng thường xanh (ha)	Rừng thường xanh được bảo vệ (ha)	Tỉ lệ (%)
Rừng ẩm Trường Sơn	462.939	84.892	18
Rừng ẩm Đông Nam Bộ	29.689	12.106	41
Rừng khô Tây Nguyên	91.629	19.555	21
Rừng núi cao Đà Lạt	627.563	44.300	7
Rừng ẩm Tây Nguyên	451.632	20.304	4
Rừng thông trên cao nguyên Đà Lạt	178.689	46.626	26
Rừng ngập mặn vịnh Bắc Bộ	27.185	8.111	30
Rừng núi cao Kon Tum	1.231.732	95.924	8
Rừng núi cao Bắc Trường Sơn	355.230	89.192	25
Rừng á nhiệt đới Bắc Bộ	1.517.908	146.794	10
Rừng ẩm ven biển Bắc Việt Nam	186.056	27.212	15
Rừng đầm lầy nước ngọt châu thổ sông Hồng	8.444	821	10
Rừng ven biển Nam Việt Nam	465.720	53.423	11

- Kiểu rừng thường xanh thuộc các vùng sinh thái in đậm ở bảng trên được đề xuất quy hoạch mở rộng cho hệ thống rừng đặc dụng.

Bảng 7. Diện tích rừng thường xanh trong hệ thống rừng đặc dụng theo đai cao

Đai cao	Rừng thường xanh (ha)	Rừng thường xanh được bảo vệ (ha)	Tỉ lệ (%)
0-300 m	811.383	183.747	23
300-700 m	2.254.442	149.783	7
700-1.200 m	1.937.765	208.254	11
>1.200 m	635.700	107.905	17

- Vùng đai cao 0-300 m và trên 700 m rừng thường xanh được bảo vệ tốt trong hệ thống rừng đặc dụng.
- Rừng thường xanh vùng đai cao 300-700 m cần được đề xuất bổ sung cho hệ thống rừng đặc dụng.

8.3 Rừng lá kim

Bảng 8. Diện tích rừng lá kim trong hệ thống rừng đặc dụng theo các vùng sinh thái

Vùng sinh thái	Rừng lá kim (ha)	Rừng lá kim được bảo vệ (ha)	Tỉ lệ (%)
Rừng ẩm Trường Sơn	288	0	0
Rừng khô Tây Nguyên	1.296	880	68
Rừng núi cao Đà Lạt	75.992	6.036	8
Rừng ẩm Tây Nguyên	1.727	0	0
Rừng thông trên cao nguyên Đà Lạt	54.229	21.299	39
Rừng núi cao Kon Tum	11.421	1.657	15
Rừng á nhiệt đới Bắc Bộ	13.782	1.194	9
Rừng ẩm ven biển Bắc Việt Nam	7.006	71	1
Rừng ven biển Nam Việt Nam	1.353	133	10

- Kiểu rừng lá kim thuộc các vùng sinh thái được in đậm trong bảng được đề xuất quy hoạch mở rộng cho hệ thống rừng đặc dụng.

Bảng 9. Diện tích rừng lá kim trong hệ thống rừng đặc dụng theo các đai cao

Đai cao	Rừng lá kim (ha)	Rừng lá kim được bảo vệ (ha)	Tỉ lệ (%)
0-300 m	1.674	1.266	76
300-700 m	21.585	977	5
700-1.200 m	73.418	12.805	17
>1.200 m	70.419	16.224	23

- Rừng lá kim được bảo vệ tốt trong ở vùng đai cao 0-300 m và trên 700 m.
- Báo cáo sử dụng số liệu tài nguyên rừng từ ảnh viễn thám nên có cả rừng trồng.

8.4 Rừng rụng lá (rừng khộp)

Bảng 10. Diện tích rừng rụng lá trong hệ thống rừng đặc dụng theo các vùng sinh thái

Vùng sinh thái	Rừng rụng lá (ha)	Rừng rụng lá được bảo vệ (ha)	Tỉ lệ (%)
Rừng khô Tây Nguyên	319.848	53.303	17
Rừng núi cao Đà Lạt	38.057	1.934	5
Rừng ẩm Tây Nguyên	249.709	13.663	5
Rừng thông trên cao nguyên Đà Lạt	2.224	1.294	58
Rừng núi cao Kon Tum	10.356	0	0
Rừng ven biển Nam Việt Nam	123.649	3.388	3

- Rừng rụng lá thuộc các vùng sinh thái in đậm trong bảng được đề xuất quy hoạch mở rộng cho hệ thống rừng đặc dụng.

Bảng 11. Diện tích rừng rụng lá trong hệ thống rừng đặc dụng theo các đai cao

Đai cao	Rừng rụng lá (ha)	Rừng rụng lá được bảo vệ (ha)	Tỉ lệ (%)
0-300 m	498.437	69.169	14
300-700 m	192.439	3.397	2
700-1.200 m	52.918	1.016	2
>1.200 m	50	0	0

- Vùng đai cao 0-300 m diện tích rừng rụng lá được bảo vệ tốt.
- Rừng rụng lá vùng đai cao 300-1200 m cần được mở rộng

8.5 Rừng nửa rụng lá

Bảng 12. Diện tích rừng nửa rụng lá trong hệ thống rừng đặc dụng theo các vùng sinh thái

Vùng sinh thái	Rừng nửa rụng lá (ha)	Rừng nửa rụng lá được bảo vệ (ha)	Tỉ lệ (%)
Rừng khô Tây Nguyên	74.911	15.153	20
Rừng núi cao Đà Lạt	8.620	1.958	23
Rừng ẩm Tây Nguyên	33.810	3.251	10
Rừng thông trên cao nguyên Đà Lạt	416	416	100
Rừng ven biển Nam Việt Nam	3.123	0	0

- Rừng nửa rụng lá thuộc các vùng sinh thái in đậm trong bảng được đề xuất quy hoạch mở rộng cho hệ thống rừng đặc dụng.

Bảng 13. Diện tích rừng nửa rụng lá trong hệ thống rừng đặc dụng theo các đai cao

Đai cao	Rừng nửa rụng lá (ha)	Rừng nửa rụng lá được bảo vệ (ha)	Tỉ lệ (%)
0-300 m	48.645	17.616	36
300-700 m	65.227	1.968	3
700-1.200 m	6.971	1.157	17
>1,200 m	37	37	100

- Rừng nửa rụng lá được bảo vệ tốt ở đai cao 0-300 m và trên 700 m.
- Đối với vùng đai cao 300-700 m loại rừng này cần thiết đề xuất đưa vào bảo vệ trong hệ thống rừng đặc dụng.

8.6 Rừng hỗn giao

Bảng 14. Diện tích rừng hỗn giao trong hệ thống rừng đặc dụng theo các vùng sinh thái

Vùng sinh thái	Rừng hỗn giao (ha)	Rừng hỗn giao được bảo vệ (ha)	Tỉ lệ (%)
Rừng ẩm Trường Sơn	9.368	0	0
Rừng khô Tây Nguyên	3.500	0	0
Rừng núi cao Đà Lạt	218.924	20.643	9
Rừng ẩm Tây Nguyên	22.170	186	1
Rừng thông trên cao nguyên Đà Lạt	51.213	7.171	14
Rừng ngập mặn vịnh Bắc Bộ	958	0	0
Rừng núi cao Kon Tum	79.399	10.381	13
Rừng núi cao Bắc Trường Sơn	29.094	10.944	38
Rừng á nhiệt đới Bắc Bộ	319.096	21.582	7
Rừng ẩm ven biển Bắc Việt Nam	4.115	0	0
Rừng đầm lầy nước ngọt châu thổ sông Hồng	489	0	0
Rừng ven biển Nam Việt Nam	76.980	14.437	19

- Rừng hỗn giao thuộc các vùng sinh thái in đậm trong bảng được đề xuất quy hoạch mở rộng cho hệ thống rừng đặc dụng.

Bảng 15. Diện tích rừng hỗn giao trong hệ thống rừng đặc dụng theo các đai cao

Đai cao	Rừng hỗn giao (ha)	Rừng hỗn giao được bảo vệ (ha)	Tỉ lệ (%)
0-300 m	146.810	20.032	14
300-700 m	335.541	29.635	9
700-1.200 m	229.948	20.621	9
>1.200 m	103.012	15.059	15

- Rừng hỗn giao có diện tích hợp lý được bảo vệ ở vùng đai cao 0-300 m và trên 1200 m.
- Đối với vùng đai cao 300-1200 m loại rừng này cần thiết để xuất đưa vào bảo vệ trong hệ thống rừng đặc dụng.
- Rừng hỗn giao gồm: Rừng hỗn giao cây lá rộng và lá kim; rừng hỗn giao gỗ và tre nứa. Ở đây chủ yếu là rừng hỗn giao gỗ và tre nứa.

8.7 Rừng núi đá vôi

Bảng 16. Diện tích rừng trên núi đá trong hệ thống rừng đặc dụng theo các vùng sinh thái

Vùng sinh thái	Rừng trên núi đá vôi (ha)	Rừng trên núi đá vôi được bảo vệ (ha)	Tỉ lệ (%)
Rừng ẩm Trường Sơn	98.028	79.027	81
Rừng núi cao Bắc Trường Sơn	1.042	0	0
Rừng á nhiệt đới Bắc Bộ	335.789	17.206	5
Rừng ẩm ven biển Bắc Việt Nam	10.707	10.707	33
Rừng đầm lầy nước ngọt châu thổ sông Hồng	284	51	18

Bảng 17. Diện tích rừng trên núi đá trong hệ thống rừng đặc dụng theo các đai cao

Đai cao	Rừng trên núi đá vôi (ha)	Rừng trên núi đá vôi được bảo vệ (ha)	Tỉ lệ (%)
0-300 m	14.179	13.211	93
300-700 m	211.866	37.941	18
700-1.200 m	201.702	55.840	28
>1.200 m	39.616	0	0

- Rừng núi đá vôi được bảo vệ tốt ở đai cao 0-1200 m.
- Đối với vùng đai cao trên 1200 m loại rừng này cần thiết đề xuất mở rộng đưa vào bảo vệ trong hệ thống rừng đặc dụng.

8.8 Những yêu cầu đề xuất mở rộng hợp lý và khoa học

Bảng 18 đưa ra diện tích đề xuất mở rộng hệ thống rừng đặc dụng theo các vùng đai cao và các loại rừng cho từng vùng sinh thái để đảm bảo tính đại diện của đa dạng sinh học Việt Nam. Như vậy với diện tích đề xuất mở rộng tổng diện tích rừng đặc dụng chiếm 16% diện tích rừng tự nhiên toàn quốc.

Trong tổng diện tích rừng tự nhiên được đề xuất mở rộng có 570.000 ha diện tích rừng tự nhiên, còn lại 90.000 ha là đất không có rừng và rừng tre nứa.

Bảng 18. Diện tích của các kiểu rừng tự nhiên theo đai cao và mỗi vùng sinh thái cần phải được bổ sung để đảm bảo tính đại diện

Vùng sinh thái	Rừng thường xanh (ha)	Rừng lá kim (ha)	Rừng rụng lá (ha)	Rừng nửa rụng lá (ha)	Rừng hỗn giao (ha)	Rừng trên núi đá vôi (ha)	Diện tích đề xuất (ha)
Rừng ẩm Trường Sơn							
0-300 m							
300-700 m	27.650				1.450		29.100
700-1.200 m							
>1.200 m							
Rừng ẩm Đông Nam Bộ							
0-300 m							
300-700 m							
700-1.200 m							
>1.200 m							
Rừng khô Tây Nguyên							
0-300 m							
300-700 m	5.100		7.600	4.700			17.400
700-1.200 m							
>1.200 m							
Rừng núi cao Đà Lạt							
0-300 m	4.700						4.700
300-700 m	14.750		1.000				15.750
700-1.200 m	39.000	3.450	2.550		13.050		58.050
>1.200 m		2.400					2.400
Rừng ẩm Tây Nguyên							
0-300 m	4.500		8.400		3.300		16.200
300-700 m	27.700		14.000	3.800			45.500
700-1.200 m	19.700		3.950				23.650
>1.200 m							
Rừng thông trên cao nguyên Đà Lạt							
0-300 m							
300-700 m	1.550						1.550
700-1.200 m					2.350		2.350
>1.200 m							
Rừng ngập mặn vịnh Bắc Bộ							
0-300 m							
300-700 m	3.050						3.050
700-1.200 m							
>1.200 m							
Rừng núi cao Kon Tum							
0-300 m	11.000				2.700		13.700
300-700 m	32.300						32.300
700- 1.200 m	58.950						58.950
>1.200 m					2.200		2.200

Vùng sinh thái	Rừng thường xanh (ha)	Rừng lá kim (ha)	Rừng rụng lá (ha)	Rừng nửa rụng lá (ha)	Rừng hỗn giao (ha)	Rừng trên núi đá vôi (ha)	Diện tích đề xuất (ha)
Rừng núi cao Bắc Trường Sơn							
0-300 m							
300-700 m							
700-1.200 m							
>1.200 m							
Rừng á nhiệt đới Bắc Bộ							
0-300 m							
300-700 m	85.500	1.550			25.450	15.550	128.050
700-1.200 m	17.450				4.250	20.400	42.100
>1.200 m	16.750				1.050	6.350	24.150
Rừng ẩm ven biển Bắc Việt Nam							
0-300 m							
300-700 m	11.650	1.050					12.700
700-1.200 m							
>1.200 m							
Rừng đầm lầy nước ngọt châu thổ sông Hồng							
0-300 m							
300-700 m	1.000						1.000
700-1.200 m							
>1.200 m							
Rừng ven biển Nam Việt Nam							
0-300 m	10.550		11.400				21.950
300-700 m	5.300		4.250				9.550
700-1.200 m	4.800						4.800
>1.200 m							

Chương 9. Mở rộng hệ thống rừng đặc dụng mới

9.1 Định hướng quy hoạch

Từ các kết quả phân tích ở trên chúng ta rút ra những định hướng quy hoạch sau:

- Chú ý thành lập các khu rừng đặc dụng ở đai cao 300-700 m, vì tới nay chỉ có 7,3% rừng tự nhiên ở đai này được bảo vệ.
- Một số loài động vật bị đe dọa ở mức toàn cầu còn nằm ngoài khu bảo vệ. Cần xây dựng những khu rừng đặc dụng mới hoặc mở rộng diện tích các khu rừng đặc dụng hiện có để bảo vệ chúng. Đó là các loài:
 1. Bò rừng (*Bos banteng*) và Bò tót (*B. gaurus*) ở Ea So (Đắc Lắc)
 2. Voọc vá chân đen (*Pygathrix nemaeus nigripes*) ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ
 3. Gà so trung bộ (*Arborophila merlini*) và Gà lôi lam mào trắng (*Lophura edwardsi*) ở Đak Rông (Quảng Trị) và Phong Điền (Thừa Thiên Huế)
 4. Gà lôi lam đuôi trắng (*Lophura hatinbensis*) và Gà lôi lam mào đen (*L. imperialis*) ở Khe Nét (Quảng Bình). Có thể mở rộng khu bảo tồn thiên nhiên Kẻ Gỗ (Hà Tĩnh) đến khu Khe Nét.

Cần thành lập khu bảo tồn ở vùng Rừng ven biển Nam Việt Nam và Rừng ẩm Tây Nguyên để bảo vệ hệ sinh thái rừng khộp vì ở 2 vùng sinh thái trên có ít hơn 5% diện tích rừng rụng lá được bảo vệ.

Danh sách các khu bảo tồn dưới đây (bảng 19) đã được xác định để đáp ứng yêu cầu mở rộng hệ thống rừng đặc dụng. Chúng bổ sung cho hệ thống rừng đặc dụng cũ và thể hiện đầy đủ, tất cả các đơn vị sinh thái tiêu biểu trên toàn quốc. Đồng thời hệ thống rừng đặc dụng mới đóng vai trò quan trọng đối với bảo tồn nhiều loài đang bị đe dọa ở mức toàn cầu.

Các khu rừng đặc dụng đề nghị trong bảng 20, sẽ tăng thêm 755.200 ha cho hệ thống rừng đặc dụng hiện tại (nâng diện tích rừng đặc dụng lên 2.100.000 ha). Sự lựa chọn các khu đề xuất cũng khắc phục sự mất cân bằng trong hệ thống rừng đặc dụng

Diện tích rừng thường xanh đề xuất đưa vào hệ thống rừng đặc dụng gấp khoảng 2 lần loại rừng này trong hệ thống rừng đặc dụng hiện có và chiếm 15% diện tích rừng tự nhiên của cả nước.

Diện tích rừng trong hệ thống các khu bảo vệ của các vùng sinh thái rừng á nhiệt đới Bắc Bộ, vùng sinh thái rừng núi cao Kon Tum và rừng núi cao Đà Lạt đã được tăng khá nhiều. Diện tích rừng ở mỗi vùng sinh thái trên khoảng hơn 15%. Trong khi đó các khu rừng đầm lầy nước ngọt châu thổ sông Hồng ghi trong bảng 19 không biết rõ còn tồn tại nơi nào.

Trong hệ thống rừng đặc dụng hiện tại một số tỉnh chưa có khu bảo tồn thiên nhiên. Danh sách mở rộng hệ thống rừng đặc dụng đề xuất xây dựng khu bảo tồn ở 3 tỉnh Khánh Hòa, Bình Định và Quảng Trị.

Việc mở rộng hệ thống rừng đặc dụng có vai trò quan trọng bảo tồn các loài có mức đe dọa toàn cầu (bảng 19), đặc biệt đối với các loài mà vùng phân bố của chúng hiện nằm ngoài hệ thống rừng đặc dụng như loài Gà lôi lam mào trắng. Một số loài khác ở mức nguy cấp như Voọc đầu trắng, Mi lang bian, Gà lôi lam mào đen mới chỉ được bảo vệ ở một khu bảo tồn.

Bản đồ 8 : Mở rộng hệ thống rừng đặc dụng cho thế kỷ 21



Bảng 19. Kiến nghị mở rộng hệ thống rừng đặc cho thế kỉ 21. (Các khu đề xuất trong bảng 19 chỉ là những gợi ý, khảo sát thực địa sẽ được tiến hành nhằm đánh giá tính khả thi hay mở rộng khu bảo tồn cho từng trường hợp cụ thể. Không có những kiến nghị cụ thể vùng sinh thái Rừng đầm lầy nước ngọt châu thổ sông Hồng, Rừng ngập mặn vịnh Thái Lan và phía nam tỉnh Đắk Lắk, đối với tất cả các trường hợp cần phải có khảo sát thực địa để tìm ra những khu phù hợp).

Đề xuất các khu mới và mở rộng	Tỉnh	Vùng sinh thái	Kiểu rừng	Loài bị đe dọa toàn cầu	Diện tích theo GIS (ha)	Diện tích đề xuất (ha)	Danh sách 2010
Tát Kê-Bản Bung [Na Hang] mở rộng	Tuyên Quang; Bắc Cạn	Rừng á nhiệt đới Bắc Bộ	Thường xanh; Núi đá; Hỗn giao; Tre nửa	<i>Nycticebus pygmaeus</i> ; <i>Macaca arctoides</i> ; <i>M. assamensis</i> ; <i>Pygathrix avunculus</i> ; <i>Semnopithecus francoisi francoisi</i>	0	99.600	✓
Kỳ Thượng	Quảng Ninh	Rừng á nhiệt đới Bắc Bộ	Thường xanh; Tre nửa	<i>Hylobates concolor</i>	0	17.400	✓
Khu vực chưa xác định		Rừng đầm lầy nước ngọt châu thổ sông Hồng	Thường xanh		0	2.500	
Khu vực chưa xác định		Rừng ngập mặn vịnh Bắc Bộ	Thường xanh		0	2.800	
Pù Hoạt và Xuân Liên	Nghệ An; Thanh Hoá	Rừng á nhiệt đới Bắc Bộ	Thường xanh; Hỗn giao; Tre nửa	<i>Bos gaurus</i> ; <i>Pygathrix nemaus nemaus</i> ; <i>Semnopithecus phayrei</i> ; <i>Macaca arctoides</i> ; <i>Jabouilleia danjoui</i>	0	120.000	✓
Khe Nét [Kẻ Gỗ mở rộng]	Hà Tĩnh; Quảng Bình	Rừng ẩm Trường Sơn	Thường xanh	<i>Macaca arctoides</i> ; <i>M. assamensis</i> ; <i>Pygathrix nemaus nemaus</i> ; <i>Hylobates gabriellae</i> ; <i>Arborophila charltonii</i> ; <i>Lophura hatinhensis</i> ; <i>L. imperialis</i> ; <i>Rheinardia ocellata</i> ; <i>Alcedo hercules</i> ; <i>Picus rabieri</i> ; <i>Jabouilleia danjoui</i>	0	16.500	
Phong Nha mở rộng	Quảng Bình	Rừng ẩm Trường Sơn	Thường xanh; Hỗn giao; Tre nửa	<i>Semnopithecus francoisi hatinhensis</i> ; <i>Macaca arctoides</i> ; <i>M. assamensis</i> ; <i>Stachyris herbeti</i>	147.477	12.200	✓
Phong Điền, Đakrong	Quảng Trị; Thừa Thiên Huế	Rừng ẩm Trường Sơn; Rừng núi cao Kon Tum	Thường xanh	<i>Bos gaurus</i> ; <i>Macaca arctoides</i> ; <i>M. nemestrina</i> ; <i>Pygathrix nemaus nemaus</i> ; <i>Hylobates gabriellae</i> ; <i>Arborophila merlini</i> ; <i>Alcedo hercules</i> ; <i>Jabouilleia danjoui</i> ; <i>Lophura diardi</i> ; <i>L. edwardsi</i> ; <i>Picus rabieri</i> ; <i>Rheinardia ocellata</i>	0	60.000	✓
Bạch Mã mở rộng	Đà Nẵng; TT Huế	Rừng ẩm ven biển Bắc Việt Nam	Thường xanh	<i>Macaca arctoides</i> ; <i>Pygathrix nemaus nemaus</i> ; <i>Arborophila merlini</i> ; <i>Rheinardia ocellata</i>	38.984	22.500	✓

Đề xuất các khu mới và mở rộng	Tỉnh	Vùng sinh thái	Kiểu rừng	Loài bị đe dọa toàn cầu	Diện tích theo GIS (ha)	Diện tích đề xuất (ha)	Danh sách 2010
Ngọc Linh (Quảng Nam), Sông Thanh-Đakpring	Quảng Nam	Rừng núi cao Kon Tum	Thường xanh; Hỗn giao	<i>Elephas maximus; Bos gaurus; Macaca arctoides; M. assamensis; Alcedo hercules; Picus rabieri; Sitta solangiae; Rheinardia ocellata; Jabouilleia danjoui</i>	0	120.000	✓
Mở rộng nối Kon Cha Rang (1)-Kon Ka Kinh (2)	Gia Lai	Rừng núi cao Kon Tum	Thường xanh	<i>Panthera tigris; Pygathrix nemaeus cinereus; Macaca arctoides; M. nemestrina; Alcedo hercules; Picus rabieri; Rheinardia ocellata; Lophura diardi; Garrulax milleti; Jabouilleia danjoui; Sitta solangiae</i>	14.303 (1) 27.634 (2)	16.500	✓
Đông nam tỉnh Gia Lai	Gia Lai	Rừng ẩm Tây Nguyên	Thường xanh; Rừng lá	<i>Bos javanicus; Hylobates gabriellae; Pavo muticus</i>	0	37.800	
Núi Bà	Bình Định	Rừng ẩm Tây Nguyên; Rừng ven biển Nam Việt Nam	Thường xanh	<i>Hylobates gabriellae; Pavo muticus; Polyplectron germaini; Arborophila davidi</i>	0	6.800	
Yok Đôn mở rộng	Đắk Lắk	Rừng khô Tây Nguyên	Thường xanh; Nửa rụng lá; Rừng lá	<i>Hylobates gabriellae; Elephas maximus; Bos gaurus; B. javanicus; Pavo muticus; Cairina scutulata</i>	78.926	16.100	✓
Khu vực phía nam Đắk Lắk chưa xác định	Đắk Lắk	Rừng ẩm Tây Nguyên	Thường xanh	<i>Hylobates gabriellae; Pavo muticus</i>	0	10.300	
Ea Sô	Đắk Lắk	Rừng ẩm Tây Nguyên	Thường xanh; Rừng lá	<i>Bos gaurus; B. javanicus; Nycticebus pygmaeus; Macaca nemestrina; Columba punicea; Lophura diardi; Pavo muticus</i>	0	22.000	✓
Chư Yang Sin mở rộng	Lâm Đồng	Rừng thông trên cao nguyên Đà Lạt; Rừng núi cao Đà Lạt	Thường xanh; Hỗn giao; Tre nửa	<i>Elephas maximus; Hylobates gabriellae; Pygathrix nemaeus nigripes; Macaca arctoides; M. nemestrina; Nycticebus pygmaeus; Alcedo hercules; Polyplectron germaini; Jabouilleia danjoui; Crocias langbianis; Pavo muticus; Garrulax milleti; G. yersini; Sitta solangiae</i>	22.236	16.400	✓

Đề xuất các khu mới và mở rộng	Tỉnh	Vùng sinh thái	Kiểu rừng	Loài bị đe dọa toàn cầu	Diện tích theo GIS (ha)	Diện tích đề xuất (ha)	Danh sách 2010
Bi Đúp-Núi Bà mở rộng phía nam	Lâm Đồng	Rừng thông trên cao nguyên Đà Lạt; Rừng núi cao Đà Lạt	Thường xanh; Hồn giao	<i>Hylobates gabriellae</i> ; <i>Pygathrix nemaeus nigripes</i> ; <i>Crocias langbianis</i> ; <i>Garrulax milleti</i> ; <i>G. yersini</i> ; <i>Sitta solangiae</i>	72.728	38.200	✓
Bi Đúp-Núi Bà mở rộng phía đông	Khánh Hoà	Rừng núi cao Đà Lạt	Thường xanh	<i>Hylobates gabriellae</i> ; <i>Pygathrix nemaeus nigripes</i> ; <i>Crocias langbianis</i> ; <i>Garrulax milleti</i> ; <i>G. yersini</i> ; <i>Sitta solangiae</i>	72.728	7.400	✓
Tà Đùng mở rộng	Lâm Đồng	Rừng núi cao Đà Lạt	Thường xanh; Hồn giao; Tre nửa	<i>Hylobates gabriellae</i> ; <i>Pygathrix nemaeus nigripes</i> ; <i>Crocias langbianis</i> ; <i>Garrulax milleti</i> ; <i>G. yersini</i> ; <i>Sitta solangiae</i>	0	17.000	✓
Khu vực tây nam tỉnh Lâm Đồng	Lâm Đồng	Rừng núi cao Đà Lạt	Thường xanh; Hồn giao; Tre nửa	<i>Hylobates gabriellae</i> ; <i>Pygathrix nemaeus nigripes</i> ; <i>Crocias langbianis</i> ; <i>Garrulax milleti</i> ; <i>G. yersini</i> ; <i>Sitta solangiae</i>	0	27.700	
Cát Lộc	Lâm Đồng	Rừng núi cao Đà Lạt; Rừng ven biển Nam Việt Nam	Thường xanh; Hồn giao; Tre nửa	<i>Rhinoceros sondaicus</i> ; <i>Bos gaurus</i> ; <i>Arborophila davidi</i> ; <i>Polyplectron germaini</i> ; <i>Lophura diardi</i>	0	23.500	✓
Kalon Sông Mao mở rộng	Bình Thuận	Rừng ven biển Nam Việt Nam	Thường xanh; Nửa rụng lá; Rụng lá	<i>Pavo muticus</i> ; <i>Arborophila davidi</i> ; <i>Polyplectron germaini</i>	11.819	13.300	
Tân Phú	Đồng Nai	Rừng ven biển Nam Việt Nam	Thường xanh	<i>Elephas maximus</i> ; <i>Hylobates gabriellae</i> ; <i>Pygathrix nigripes nigripes</i> ; <i>Arborophila davidi</i> ; <i>Polyplectron germaini</i> ; <i>Lophura diardi</i>	0	19.000	
Lò Gò Sa Mát mở rộng	Tây Ninh	Rừng ven biển Nam Việt Nam	Thường xanh	<i>Hylobates gabriellae</i> ; <i>Pygathrix nigripes nigripes</i> ; <i>Arborophila davidi</i> ; <i>Polyplectron germaini</i> ; <i>Lophura diardi</i>	13.582	9.700	

Bảng 20. Các loài động vật ở cấp bị đe dọa toàn cầu mô tả trong báo cáo

Các loài thú lớn	
Bò tót	<i>Bos gaurus</i>
Bò rừng	<i>B. javanicus</i>
Voi	<i>Elephas maximus</i>
Hổ	<i>Panthera tigris</i>
Các loài linh trưởng	
Cu li nhỏ	<i>Nycticebus pygmaeus</i>
Khỉ mặt đỏ	<i>Macaca arctoides</i>
Khỉ mốc	<i>M. assamensis</i>
Khỉ đuôi lợn	<i>M. nemestrina</i>
Voọc mũi hếch	<i>Pygathrix avunculus</i>
Voọc vá chân nâu	<i>P. nemaeus nemaeus</i>
Voọc vá chân đen	<i>P. n. nigripes</i>
Voọc vá chân xám	<i>P. n. cinereus</i>
Voọc đen má trắng	<i>Semnopithecus francoisi francoisi</i>
Voọc hà tĩnh	<i>S. f. hatinbensis</i>
Voọc xám	<i>S. phayrei</i>
Vượn đen	<i>Hylobates concolor</i>
Vượn đen má hung	<i>H. gabriellae</i>
Các loài chim	
Gà so chân vàng	<i>Arborophila charltonii</i>
Gà so cổ hung	<i>A. davidi</i>
Gà so trung bộ	<i>A. mertini</i>
Gà lôi lam mào đen	<i>Lophura imperialis</i>
Gà lôi hồng tía	<i>L. diardi</i>
Gà lôi lam mào trắng	<i>L. edwardsi</i>
Gà lôi lam đuôi trắng	<i>L. hatinbensis</i>
Gà tiền mặt đỏ	<i>Polyplectron germaini</i>
Trĩ sao	<i>Rheinardia ocellata</i>
Công	<i>Pavo muticus</i>
Bồng chanh rừng	<i>Alcedo hercules</i>
Gõ kiến xanh cổ đỏ	<i>Picus rabieri</i>
Khướu đầu đen	<i>Garrulax milleti</i>
Khướu đầu đen má xám	<i>G. yersini</i>
Khướu mỏ dài	<i>Jabouilleia danjoui</i>
Khướu mun	<i>Stachyris herberti</i>
Mì lang bian	<i>Crocias langbianis</i>
Trèo cây mỏ vàng	<i>Sitta solangiae</i>

9.2 Xác định khu bảo tồn mới

Một số khu rừng đặc dụng nổi trội, đại diện cho các vùng sinh thái đặc trưng với các kiểu sinh cảnh và tính đa dạng sinh học độc đáo. Những khu này chứa đựng phần lớn tính đa dạng sinh học của quốc gia (xem bảng 21). Đây là các khu cần được ưu tiên cho bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam. Một số khu nêu trong bảng sẽ được bảo vệ tốt hơn nếu chúng được liên kết thành một đơn vị bảo tồn.

Bảng 21. Đề xuất các khu vực ưu tiên bảo tồn

Vùng sinh thái	Khu đề xuất ưu tiên bảo tồn
Rừng ẩm Trường Sơn	Mở rộng khu bảo tồn thiên nhiên Phong Nha
Rừng ẩm Đông Nam Bộ	Khu bảo tồn thiên nhiên Phú Quốc
Rừng khô Tây Nguyên	Mở rộng Vườn quốc gia Yok Đôn
Rừng núi cao Đà Lạt Rừng thông trên cao nguyên Đà Lạt	Mở rộng khu bảo tồn thiên nhiên Chu Yang Sin và Bi Đúp-Núi Bà
Rừng ẩm Tây Nguyên	Khu vực đông nam tỉnh Gia Lai (đề xuất khu bảo tồn thiên nhiên)
Rừng ngập mặn vịnh Bắc Bộ	Vườn quốc gia Cát Bà
Rừng núi cao Kon Tum	Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh (Kon Tum), khu đề xuất Sông Thanh-Đakpring và Ngọc Linh (Quảng Nam)
Rừng núi cao Bắc Trường Sơn	Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát
Rừng á nhiệt đới Bắc Bộ	Vườn quốc gia Ba Bể, khu đề xuất Tát Kê-Bản Bung [Na Hang]
Rừng ẩm ven biển Bắc Việt Nam	Mở rộng Vườn quốc gia Bạch Mã
Rừng ven biển Nam Việt Nam	Vườn quốc gia Cát Tiên và khu bảo tồn tê giác Cát Lộc*

*Năm 1999. Chính phủ đã có quyết định sáp nhập Vườn quốc gia Cát Tiên và khu bảo tồn tê giác Cát Lộc.

9.3 Khu vực ưu tiên bảo tồn

Hiện tại trong hệ thống rừng đặc dụng có nhiều khu bảo tồn có diện tích rừng tự nhiên còn quá nhỏ, thay vào đó là diện tích khá lớn đất không có rừng bao gồm: đất nông nghiệp và đất trống. Điều đó rất lãng phí để bảo vệ những diện tích trên. Do vậy, việc rà soát đánh giá lại và đề xuất mở rộng hệ thống rừng đặc dụng cần thiết xem xét một cách cẩn thận về ranh giới hay phân hạng quản lý nhằm tách bỏ diện tích đất không rừng, bổ sung những vùng có giá trị sinh học quan trọng, nâng cao chất lượng cho hệ thống rừng đặc dụng.

Các khu rừng đặc dụng được đề cập trong bảng 22 có diện tích rừng không đáng kể. Những khu này cần được xem xét lại về phân hạng quản lý. Trong một số trường hợp những khu văn hoá lịch sử nên chuyển cho bộ Văn Hoá và Thông tin quản lý.

Bảng 22. Các khu bảo vệ không có hoặc còn rất ít rừng tự nhiên

Khu bảo vệ	Diện tích (ha)
Khu Văn hoá lịch sử Ải Chi Lăng	2.126
Khu Văn hoá lịch sử Bắc Sơn	4.226
Khu bảo tồn thiên nhiên Cù Lao Chàm	199
Khu Văn hoá lịch sử Đền Bà Triệu	1.119
Khu Văn hoá lịch sử Đông Sơn	290
Khu Văn hoá lịch sử Hòn Chông	1.366
Khu Văn hoá lịch sử Lam Sơn	3.239
Khu bảo tồn thiên nhiên Nậm Dôn	20.064
Khu bảo tồn thiên nhiên Núi Cấm	7.781

Các khu bảo vệ trong bảng 23 có diện tích rừng tự nhiên chiếm tỷ lệ quá nhỏ, chúng nên được xem xét lại phương thức quản lý.

Bảng 23. Các khu rừng đặc dụng có diện tích rừng tự nhiên nhỏ hơn 10% tổng diện tích

Khu rừng đặc dụng	Rừng tự nhiên (ha)	Đất nông nghiệp, đất trống (cỏ, cây bụi) (ha)	Diện tích tự nhiên (ha)	Tỷ lệ diện tích có rừng (%)
Bồi Lồi	21	1.531	2.982	1
Cấm Sơn	401	6.710	10.753	4
Trùng Khánh	48	9.044	9.092	1

Các khu bảo tồn (bảng 24) có diện tích rừng tự nhiên nhỏ hơn 25% diện tích quy hoạch cần được đánh giá, xem xét lại nhằm tách bỏ diện tích đất không có rừng (đất nông nghiệp, đất trống,...). Các khu này nên quy hoạch trồng rừng hoặc là hành lang cho động vật hoang dã trong trường hợp chúng tiếp giáp với các khu rừng đặc dụng khác.

Table 24. Các khu rừng đặc dụng có diện tích rừng tự nhiên nhỏ hơn 25% tổng diện tích

Khu rừng đặc dụng	Rừng tự nhiên (ha)	Đất nông nghiệp, đất trống (cỏ, cây bụi) (ha)	Diện tích tự nhiên (ha)	Tỷ lệ diện tích có rừng (%)
Đèo Ngoạn Mục	761	4.319	5.080	15
Hữu Liên	1.284	8.898	10.182	13
Mường Nhé	58.368	256.274	314.642	19
Mường Phăng	599	2.071	2.670	22
Núi Pia Oắc	2.089	7.924	10.014	21
Rừng khô Phan Rang	2.659	15.336	18.245	15
Sốp Cộp	1.762	7.612	9.375	19

Khu Bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé (bảng 24) là khu duy nhất trong hệ thống rừng đặc dụng có diện tích đất không có rừng lớn hơn 20.000 ha. Đối với khu bảo tồn này ranh giới cần phải xác định lại để loại bỏ diện tích đất không có rừng bao gồm: đất nông nghiệp, đất trống cỏ, đất trống cây bụi.

Cụ thể:

Mường Nhé là khu bảo tồn lớn nhất Việt Nam, chiếm 14% tổng diện tích hệ thống rừng đặc dụng hiện tại.

Diện tích đất có rừng khu bảo tồn Mường Nhé chiếm khoảng 19%, còn lại 81% là đất không có rừng bao gồm: đất nông nghiệp và đất trống.

Theo đề xuất mở rộng (132.000 ha) khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé lên 314.000 ha thì diện tích không có rừng của khu Mường Nhé trên 250.000 ha. Như vậy diện tích này tương đương với 10 khu khác có diện tích như Vườn Quốc Gia Cúc Phương.

Một số khu đã bị loại khỏi danh sách hệ thống các khu rừng đặc dụng của Cục Kiểm Lâm (1998). Tuy vậy, qua phân tích thấy chúng có diện tích rừng còn khá lớn, tình trạng của chúng cần phải được đánh giá lại trước khi đưa chúng ra khỏi danh sách hệ thống rừng đặc dụng.

Khu Ka Long Sông Mao thuộc vùng sinh thái rừng núi cao Đà Lạt có diện tích rừng rụng lá khá lớn (kết quả thể hiện qua phân tích).

Rừng thường xanh khu vực Lò Gò Sa Mat chiếm 50% diện tích rừng được bảo vệ vùng sinh thái rừng ẩm Tây nguyên (kết quả thể hiện qua phân tích).

Khu vực Núi Thành hiện có diện tích rừng thường xanh khá lớn vùng đai cao 300-700m trong vùng sinh thái rừng ẩm ven biển Bắc Việt Nam.

Phụ lục 1. Danh sách các khu rừng đặc dụng đã được chính phủ công nhận

Tên khu rừng	Phân loại	Địa điểm	Năm thành lập	Diện tích đề xuất (ha)	Diện tích theo dự án đầu tư (ha)
Ải Chi Lăng	Khu Văn hoá lịch sử	Lạng Sơn	1986	1.000	*
Ba Bể	Vườn quốc gia	Bac Cạn	1977	5.000	7.610
Ba Mùn	Khu bảo tồn thiên nhiên	Quảng Ninh	1977	1.800	1.978
Ba Tơ	Khu Văn hoá lịch sử	Quảng Ngãi	1986	500	*
Ba Vì	Vườn quốc gia	Hà Tây	1977	2.144	7.377
Bắc Sơn	Khu Văn hoá lịch sử	Lạng Sơn	1977	4.000	2.416
Bạch Mã	Vườn quốc gia	Thừa Thiên Huế	1986	40.000	22.031
Bãi Cháy	Khu Văn hoá lịch sử	Quảng Ninh	1986	562	*
Bán Đảo Sơn Trà	Khu bảo tồn thiên nhiên	Đà Nẵng	1977	4.000	4.370
Bà Na-Núi Chúa	Khu bảo tồn thiên nhiên	Đà Nẵng	1986	5.217	43.327
Bến En	Vườn quốc gia	Thanh Hoá	1986	12.000	16.634
Bi Đúp-Núi Bà ¹	Khu bảo tồn thiên nhiên	Lâm Đồng	1986	13.000	73.972
Biển Lạc-Núi Ông	Khu bảo tồn thiên nhiên	Bình Thuận	1986	2.000	35.377
Bình Châu Phước Bửu	Khu bảo tồn thiên nhiên	Bà Rịa-Vũng Tàu	1986	5.474	11.293
Bồi Lồi	Khu Văn hoá lịch sử	Bình Dương	1986	2.000	*
Bù Gia Mập	Khu bảo tồn thiên nhiên	Bình Phước	1986	16.000	22.330
Các Đảo Vịnh Hạ Long	Khu bảo tồn thiên nhiên	Quảng Ninh	1986	1.000	*
Cấm Sơn	Khu Văn hoá lịch sử	Bắc Giang	1986	15.000	*
Cát Bà	Vườn quốc gia	Hải Phòng	1986	15.200	15.200
Cát Tiên ²	Vườn quốc gia	Đồng Nai	1978	45.000	38.900
Chu Yang Sin	Khu bảo tồn thiên nhiên	Đắc Lắc	1986	20.000	54.227
Côn Đảo	Vườn quốc gia	Bà Rịa-Vũng Tàu	1984	6.000	15.043
Côn Sơn	Khu Văn hoá lịch sử	Hải Dương	1986	282	1.477
Cù Lao Chàm	Khu bảo tồn thiên nhiên	Quảng Nam	1986	1.535	1.544
Cúc Phương	Vườn quốc gia	Ninh Bình/Thanh Hoá/Hoà Bình	1962	25.000	22.200
Đảo Hồ Sông Đà	Khu Văn hoá lịch sử	Hoà Bình	1986	3.000	*
Đất Mũi	Khu bảo tồn thiên nhiên	Cà Mau	1986	4.000	4.461
Đền Bà Triệu	Khu Văn hoá lịch sử	Thanh Hoá	1986	300	*
Đền Hùng	Khu Văn hoá lịch sử	Phú Thọ	1977	285	285
Đèo Cả Hòn Nưa	Khu Văn hoá lịch sử	Phú Yên	1986	10.000	8.876
Đèo Ngoạn Mục	Khu bảo tồn thiên nhiên	Ninh Thuận	1986	2.000	*
Đồ Sơn	Khu Văn hoá lịch sử	Hải Phòng	1986	267	238
Dương Minh Châu	Khu bảo tồn thiên nhiên	Tây Ninh	1986	5.000	*
Hồ Lạc	Khu Văn hoá lịch sử	Đắc Lắc	1986	10.000	12.744
Hoàng Liên	Khu bảo tồn thiên nhiên	Lao Cai	1986	5.000	29.845
Hòn Mê	Khu bảo tồn thiên nhiên	Thanh Hoá	1986	500	*
Hòn Chông	Khu Văn hoá lịch sử	Kiên Giang	1986	3.000	3.495
Hương Sơn	Khu Văn hoá lịch sử	Hà Tây	1986	500	4.355
Hữu Liên	Khu bảo tồn thiên nhiên	Lạng Sơn	1986	3.000	*
Ka Lông Sông Mao	Khu bảo tồn thiên nhiên	Bình Thuận	1986	20.000	*
Kẻ Gỗ	Khu bảo tồn thiên nhiên	Hà Tĩnh	1996	24.801	24.801
Kon Ka Kinh	Khu bảo tồn thiên nhiên	Gia Lai	1986	28.000	*
Kon Cha Rang	Khu bảo tồn thiên nhiên	Gia Lai	1986	16.000	*
Krông Trai	Khu bảo tồn thiên nhiên	Phú Yên	1986	19.000	22.290

Tên khu rừng	Phân loại	Địa điểm	Năm thành lập	Diện tích đề xuất (ha)	Diện tích theo dự án đầu tư (ha)
Lam Sơn	Khu Văn hoá lịch sử	Thanh Hoá	1986	300	*
Lò Gò Sa Mát	Khu bảo tồn thiên nhiên	Tây Ninh	1986	10.000	*
Mom Rây	Khu bảo tồn thiên nhiên	Kon Tum	1982	10.000	48.658
Mường Nhé	Khu bảo tồn thiên nhiên	Lai Châu	1986	182.000	310.216
Mường Phăng	Khu Văn hoá lịch sử	Lai Châu	1986	1.000	962
Nam Ca	Khu bảo tồn thiên nhiên	Đắc Lắc	1986	20.000	24.555
Nậm Dôn	Khu bảo tồn thiên nhiên	Sơn La	1986	18.000	*
Nam Lung	Khu bảo tồn thiên nhiên	Đắc Lắc	1986	20.000	10.849
Ngọc Linh	Khu bảo tồn thiên nhiên	Kon Tum	1986	20.000	51.053
Ngọc Trạo	Khu Văn hoá lịch sử	Thanh Hoá	1986	300	*
Ngũ Hành Sơn ³	Khu Văn hoá lịch sử	Quảng Nam	1986	400	*
Núi Bà Đen	Khu Văn hoá lịch sử	Tây Ninh	1986	2.000	*
Núi Bà Ra	Khu Văn hoá lịch sử	Bình Phước	1986	940	*
Núi Cấm	Khu bảo tồn thiên nhiên	An Giang	1986	1.500	*
Núi Cốc ³	Khu Văn hoá lịch sử	Thái Nguyên	1986	6.000	*
Núi Đại Bình	Khu bảo tồn thiên nhiên	Lâm Đồng	1986	5.000	*
Núi Pia Oắc	Khu bảo tồn thiên nhiên	Cao Bằng	1986	10.000	*
Núi Thành	Khu Văn hoá lịch sử	Quảng Nam	1986	1.500	*
Pà Cò Hang Kia	Khu bảo tồn thiên nhiên	Hoà Bình	1986	1.000	7.091
Pắc Bó	Khu Văn hoá lịch sử	Cao Bằng	1977	3.000	2.784
Phong Nha	Khu bảo tồn thiên nhiên	Quảng Bình	1986	5.000	41.132
Phong Quang	Khu bảo tồn thiên nhiên	Hà Giang	1986	2.000	18.397
Phú Quốc	Khu bảo tồn thiên nhiên	Kiên Giang	1986	5.000	14.400
Pù Huống	Khu bảo tồn thiên nhiên	Nghệ An	1986	5.000	50.075
Pù Mát ⁴	Khu bảo tồn thiên nhiên	Nghệ An	1986	8.500	93.400
Rừng khô Phan Rang	Khu bảo tồn thiên nhiên	Ninh Thuận	1986	1.000	16.775
Rừng Thông Đà Lạt ³	Khu Văn hoá lịch sử	Lâm Đồng	1977	4.000	32.051
Sân Chim Bạc Liêu ⁵	Khu bảo tồn thiên nhiên	Bạc Liêu	1986	500	127
Sân Chim Cà Mau ⁵	Khu bảo tồn thiên nhiên	Cà Mau	1986		*
Sân Chim Cà Mau ⁵	Khu bảo tồn thiên nhiên	Cà Mau	1986		*
Sốp Cộp	Khu bảo tồn thiên nhiên	Sơn La	1986	5.000	*
Tam Đảo	Vườn quốc gia	Vĩnh Phúc/Thái Nguyên/Tuyên Quang	1977	19.000	36.883
Tam Nông (Tràm Chim)	Khu bảo tồn thiên nhiên	Đồng Tháp	1993	7.500	7.612
Tam Quy	Khu bảo tồn thiên nhiên	Thanh Hoá	1986	350	*
Tân Trào	Khu Văn hoá lịch sử	Tuyên Quang	1977	1.081	6.633
Thác Bà	Khu Văn hoá lịch sử	Yên Bái	1986	5.000	*
Thượng Tiến	Khu bảo tồn thiên nhiên	Hoà Bình	1986	1.500	7.308
Trùng Khánh	Khu bảo tồn thiên nhiên	Cao Bằng	1986	3.000	*
U Minh Thượng	Khu bảo tồn thiên nhiên	Kiên Giang	1993	8.509	8.509
Vồ Dơi	Khu bảo tồn thiên nhiên	Cà Mau	1986	2.000	3.394
Vũ Quang	Khu bảo tồn thiên nhiên	Hà Tĩnh	1986	16.000	55.950
Xuân Nha	Khu bảo tồn thiên nhiên	Sơn La	1986	60.000	38.069
Xuân Sơn	Khu bảo tồn thiên nhiên	Phú Thọ	1986	4.585	5.487
Xuân Thủy	Khu bảo tồn thiên nhiên	Nam Định	1994	7.100	7.680
Yên Tử	Khu bảo tồn thiên nhiên	Quảng Ninh	1986	5.000	3.040
Yok Đôn ⁶	Vườn quốc gia	Đắc Lắc	1986	20.000	58.200

*** Chưa có dự án đầu tư**

Trừ các khu đề cập dưới đây, tên, diện tích và phân loại được đưa ra theo quyết định ban đầu. Do đó, tên gọi và diện tích có khác với tên thông thường và diện tích theo số hoá.

1. Theo quyết định năm 1986, khu Bi Đúp-Núi Bà được chia thành 2 khu: Thượng Đa Nhim (7000 ha) và Núi Bà (6000 ha).
2. Khu bảo tồn Nam Bãi Cát Tiên (35000 ha) thành lập năm 1978 và khu Tây Bãi Cát Tiên (10000 ha) thành lập năm 1986. Hai khu sau đó kết nối thành Vườn quốc gia Cát Tiên.
3. Khu văn hoá lịch sử Ngũ Hành Sơn, Núi Cốc và Rừng Thông Đà Lạt không được phân tích trong báo cáo này.
4. Theo quyết định năm 1986, khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát được chia thành 2 khu riêng biệt: Khu Anh Sơn (1500ha) và khu Thanh Thủy (7000 ha).
5. Theo quyết định năm 1986, khu bảo tồn Sân Chim Bạc Liêu và Sân Chim Cà Mau nằm trong danh sách khu bảo tồn đơn lẻ với tổng diện tích là 500 ha.
6. Theo quyết định năm 1986, Vườn quốc gia Yok Đôn là khu bảo tồn thiên nhiên Tiêu Tọ Ea Súp.

Phụ lục 2. Diện tích các kiểu rừng tự nhiên trong hệ thống rừng đặc dụng và diện tích đề xuất cho tương lai

Bảng. Diện tích rừng thường xanh hiện có và đề xuất

Vùng sinh thái	Rừng thường xanh (ha)	Rừng thường xanh được bảo vệ (ha)	Tỷ lệ được bảo vệ (%)	Diện tích đề xuất (ha)
Rừng ẩm Trường Sơn				
0-300 m	34.594	27.921	81	0
300-700 m	362.913	30.028	8	27.650
700-1.200 m	62.959	26.941	41	0
>1.200 m	2.470	0	0	0
Rừng ẩm Đông Nam Bộ				
0-300 m	29.689	12.106	41	0
300-700 m	0			
700-1.200 m	0			
>1.200 m	0			
Rừng khô Tây Nguyên				
0-300 m	43.250	17.313	40	0
300-700 m	45.899	2.241	5	5.100
700-1.200 m	2.480	0	0	0
>1.200 m	0			
Rừng núi cao Đà Lạt				
0-300 m	45.548	2.568	6	4.700
300-700 m	203.575	17.811	9	14.750
700-1.200 m	316.381	11.617	4	39.000
>1.200 m	62.057	12.302	20	0
Rừng ẩm Tây Nguyên				
0-300 m	146.673	18.957	13	4.500
300-700 m	180.290	1.154	1	27.700
700-1.200 m	124.164	192	0	19.700
>1.200 m	503	0	0	0
Rừng thông trên cao nguyên Đà Lạt				
0-300 m	285	0	0	0
300-700 m	13.376	594	4	1.550
700-1.200 m	90.485	19.725	22	0
>1.200 m	74.542	26.306	35	0
Rừng ngập mặn vịnh Bắc Bộ				
0-300 m	8.111	8.111	100	0
300-700 m	19.074	0	0	3.050
700-1.200 m	0			
>1.200 m	0			
Rừng núi cao Kon Tum				
0-300 m	93.989	4.055	4	11.000
300-700 m	262.443	9.671	4	32.300
700-1.200 m	688.536	51.228	7	58.950
>1.200 m	186.763	30.968	17	0
Rừng núi cao Bắc Trường Sơn				
0-300 m	18.856	11.280	60	0
300-700 m	157.858	30.360	19	0

Vùng sinh thái	Rừng thường xanh (ha)	Rừng thường xanh được bảo vệ (ha)	Tỷ lệ được bảo vệ (%)	Diện tích đề xuất (ha)
700-1.200 m	135.849	34.950	26	0
>1.200 m	42.664	12.600	30	0
Rừng á nhiệt đới Bắc Bộ				
0-300 m	38.458	29.804	77	0
300-700 m	797.373	42.064	5	85.500
700-1.200 m	420.016	49.744	12	17.450
>1.200 m	262.059	25.180	10	16.750
Rừng ẩm ven biển Bắc Việt Nam				
0-300 m	45.748	13.298	29	0
300-700 m	116.155	6.900	6	11.650
700-1.200 m	23.365	6.658	28	0
>1.200 m	786	355	45	0
Rừng đầm lầy nước ngọt châu thổ sông Hồng				
0-300 m	286	286	100	0
300-700 m	7.831	227	3	1.000
700-1.200 m	327	307	94	0
>1.200 m	0			
Rừng ven biển Nam Việt Nam				
0-300 m	301.022	37.617	12	10.550
300-700 m	87.648	8.726	10	5.300
700-1.200 m	73.197	6.887	9	4.800
>1.200 m	3.852	192	5	0

Bảng. Diện tích rừng lá kim hiện có và đề xuất

Vùng sinh thái	Rừng lá kim (ha)	Rừng lá kim được bảo vệ (ha)	Tỷ lệ được bảo vệ (%)	Diện tích đề xuất (ha)
Rừng núi cao Đà Lạt				
0-300 m	18	0	0	0
300-700 m	1.841	24	1	0
700-1,200 m	35.465	2.227	6	3.450
1,200+ m	38.666	3.784	10	2.400
Rừng thông trên cao nguyên Đà Lạt				
0-300 m	0			
300-700 m	51	0	0	0
700-1,200 m	24.908	9.658	39	0
1,200+ m	29.269	11.640	40	0

Bảng. Diện tích rừng rụng lá (rừng khộp) hiện có và đề xuất

Vùng sinh thái	Rừng rụng lá (ha)	Rừng rụng lá được bảo vệ (ha)	Tỷ lệ được bảo vệ (%)	Diện tích đề xuất (ha)
Rừng khô Tây Nguyên				
0-300 m	266.084	52.389	20	0
300-700 m	53.339	913	2	7.600
700-1,200 m	424	0	0	0
1,200+ m	0			
Rừng núi cao Đà Lạt				
0-300 m	8.905	782	9	0
300-700 m	12.168	962	8	1.000
700-1,200 m	16.980	188	1	2.550
1,200+ m	4	0	0	0
Rừng ẩm Tây Nguyên				
0-300 m	133.585	12.999	10	8.400
300-700 m	91.576	663	1	14.000
700-1,200 m	24.547	0	0	3.950
1,200+ m	0			
Rừng thông trên cao nguyên Đà Lạt				
0-300 m	0			
300-700 m	759	466	61	0
700-1,200 m	1.464	828	57	0
1,200+ m	0			
Rừng núi cao Kon Tum				
0-300 m	0			
300-700 m	5.488	0	0	0
700-1,200 m	4.865	0	0	0
1,200+ m	1	0	0	0
Rừng ven biển Nam Việt Nam				
0-300 m	89.862	2.997	3	11.400
300-700 m	29.106	390	1	4.250
700-1,200 m	4.636	0	0	0
1,200+ m	44	0	0	0

Bảng. Diện tích rừng nửa rụng lá hiện có và đề xuất

Vùng sinh thái	Rừng nửa rụng lá (ha)	Rừng nửa rụng lá được bảo vệ (ha)	Tỷ lệ được bảo vệ (%)	Diện tích đề xuất (ha)
Rừng khô Tây Nguyên				
0-300 m	42.246	14.738	35	0
300-700 m	32.009	414	1	4.700
700-1.200 m	655	0	0	0
>1.200 m	0			
Rừng núi cao Đà Lạt				
0-300 m	0			
300-700 m	5.446	789	15	0
700-1.200 m	3.136	1.131	36	0
>1.200 m	37	37	100	0
Rừng ẩm Tây Nguyên				
0-300 m	6.113	2.878	47	0
300-700 m	26.107	372	1	3.800
700-1.200 m	1.589	0	0	0
>1.200 m	0			
Rừng thông trên cao nguyên Đà Lạt				
0-300 m	0			
300-700 m	390	390	100	0
700-1.200 m	26	26	100	0
>1.200 m	0			
Rừng ven biển Nam Việt Nam				
0-300 m	285	0	0	0
300-700 m	1.273	0	0	0
700-1.200 m	1.564	0	0	0
>1.200 m	0			

Bảng. Diện tích rừng hỗn giao hiện có và đề xuất

Vùng sinh thái	Rừng hỗn giao (ha)	Rừng hỗn giao được bảo vệ (ha)	Tỷ lệ được bảo vệ (%)	Diện tích đề xuất (ha)
Rừng ẩm Trường Sơn				
0-300 m	0			
300-700 m	9.143	0	0	1.450
700-1.200 m	224	0	0	0
>1.200 m	0			
Rừng khô Tây Nguyên				
0-300 m	449	0	0	0
300-700 m	3.050	0	0	0
700-1.200 m	0			
>1.200 m	0			
Rừng núi cao Đà Lạt				
0-300 m	31.553	4.205	13	0
300-700 m	76.419	11.568	15	0
700-1.200 m	95.707	2.286	2	13.050
>1.200 m	15.245	2.582	17	0
Rừng ẩm Tây Nguyên				
0-300 m	21.889	186	1	3.300
300-700 m	270	0	0	0
700-1.200 m	9	0	0	0
>1.200 m	0			
Rừng thông trên cao nguyên Đà Lạt				
0-300 m	0			
300-700 m	1.617	0	0	0
700-1.200 m	33.971	3.102	9	2.350
>1.200 m	15.624	4.069	26	0
Rừng ngập mặn vịnh Bắc Bộ				
0-300 m	0			
300-700 m	958	0	0	0
700-1.200 m	0			
>1.200 m	0			
Rừng núi cao Kon Tum				
0-300 m	17.187	57	0	2.700
300-700 m	16.843	2.796	17	0
700-1.200 m	29.182	7.118	24	0
>1.200 m	16.185	408	3	2.200
Rừng núi cao Bắc Trường Sơn				
0-300 m	596	596	100	0
300-700 m	22.551	8.104	36	0
700-1.200 m	5.762	2.116	37	0
>1.200 m	183	127	70	0
Rừng á nhiệt đới Bắc Bộ				
0-300 m	2.506	1.650	66	0
300-700 m	196.878	6.062	3	25.450
700-1.200 m	63.976	5.997	9	4.250
>1.200 m	55.734	7.872	14	1.050

Vùng sinh thái	Rừng hỗn giao (ha)	Rừng hỗn giao được bảo vệ (ha)	Tỷ lệ được bảo vệ (%)	Diện tích đề xuất (ha)
Rừng ẩm ven biển Bắc Việt Nam				
0-300 m	0			
300-700 m	4.115	0	0	0
700-1.200 m	0			
>1.200 m	0			
Rừng đầm lầy nước ngọt châu thổ sông Hồng				
0-300 m	0			
300-700 m	457	0	0	0
700-1.200 m	31	0	0	0
>1.200 m	0			
Rừng ven biển Nam Việt Nam				
0-300 m	72.627	13.335	18	0
300-700 m	3.231	1.102	34	0
700-1.200 m	1.082	0	0	0
>1.200 m	39	0	0	0

Bảng. Diện tích rừng trên núi đá hiện có và đề xuất

Vùng sinh thái	Rừng trên núi đá vôi (ha)	Rừng trên núi đá vôi được bảo vệ (ha)	Tỷ lệ được bảo vệ (%)	Diện tích đề xuất (ha)
Rừng ẩm Trường Sơn				
0-300 m	4.065	3.101	76%	0
300-700 m	36.501	22.776	62%	0
700-1.200 m	57.461	53.148	92%	0
>1.200 m	0			
Rừng núi cao Bắc Trường Sơn				
0-300 m	0			
300-700 m	1.042	0	0%	0
700-1.200 m	0			
>1.200 m	0			
Rừng á nhiệt đới Bắc Bộ				
0-300 m	6.843	6.839	100%	0
300-700 m	145.087	7.674	5%	15.550
700-1.200 m	144.240	2.692	2%	20.400
>1.200 m	39.616	0	0%	6.350
Rừng ẩm ven biển Bắc Việt Nam				
0-300 m	3.217	3.217	100%	0
300-700 m	29.001	7.489	26%	0
700-1.200 m	0			
>1.200 m	0			
Rừng đầm lầy nước ngọt châu thổ sông Hồng				
0-300 m	51	51	100%	0
300-700 m	232	0	0%	0
700-1.200 m	0			
>1.200 m	0			